



**KPMG'S COPY**



**Ngân hàng TNHH Indovina**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014



**Ngân hàng TNHH Indovina**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Ngân hàng số** 08/NH-GP ngày 29 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có giá trị trong vòng 40 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Kinh doanh số** 0300733752 ngày 11 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần, lần gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300733752 ngày 24 tháng 5 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

|                            |                |  |
|----------------------------|----------------|--|
| <b>Hội đồng Thành viên</b> | Trần Minh Bình | Chủ tịch<br>(từ ngày 13 tháng 5 năm 2014)      |
|                            | Tzi-Li Tung    | Phó Chủ tịch<br>(từ ngày 13 tháng 5 năm 2014)  |
|                            | Phạm Huy Hùng  | Phó Chủ tịch<br>(đến ngày 13 tháng 5 năm 2014) |
|                            | Lu Chan Kun    | Thành viên<br>(từ ngày 13 tháng 5 năm 2014)    |
|                            | Yei-Fong Jan   | Thành viên                                     |
|                            | Lê Văn Phú     | Thành viên                                     |
|                            | Nguyễn Văn Du  | Thành viên<br>(đến ngày 13 tháng 5 năm 2014)   |

|                      |              |                            |
|----------------------|--------------|----------------------------|
| <b>Ban Điều hành</b> | Yei-Fong Jan | Tổng Giám đốc              |
|                      | Lê Văn Phú   | Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất |
|                      | Lu Chan Kun  | Phó Tổng Giám đốc Thứ hai  |

**Trụ sở đăng ký**  
97A Nguyễn Văn Trỗi  
Phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**  
Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Ngân hàng TNHH Indovina**  
**Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 97 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng TNHH Indovina (“Ngân hàng”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Nhà đầu tư  
Ngân hàng TNHH Indovina**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng TNHH Indovina (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 97.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng TNHH Indovina tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo Kiểm toán số: 14-01-129



**Trương Văn Phúc**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

*Phó Tổng Giám đốc*

**Nguyễn Anh Hưng**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2206-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

|            | Thuyết minh  | 31/12/2014<br>USD | 31/12/2013<br>USD    | 31/12/2014<br>Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | 31/12/2013<br>Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
|------------|--|-------------------|----------------------|---|---|
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN</b>                                       |                   |                      |   |   |
| <b>I</b>   | <b>Tiền mặt</b>                                      | <b>5</b>          | <b>10.390.602</b>    | <b>9.434.230</b>  | <b>220.759</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>      | <b>6</b>          | <b>36.794.595</b>    | <b>27.907.649</b>   | <b>781.738</b>  |
| <b>III</b> | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b> | <b>7</b>          | <b>307.440.549</b>   | <b>394.379.053</b>  | <b>6.531.882</b>  |
| 1          | Tiền gửi   |                   | 262.027.012          | 9.641.137   | 5.567.026   |
| 2          | Cho vay  |                   | 45.413.537           | 387.797.623   | 964.856   |
| 3          | Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác    |                   | -                    | (3.059.707)   | -   |
| <b>IV</b>  | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                        | <b>8</b>          | <b>6.743.815</b>     | <b>19.670.573</b>   | <b>143.280</b>  |
| 1          | Chứng khoán kinh doanh                               |                   | 7.709.288            | 20.747.270  | 163.792   |
| 2          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh             |                   | (965.473)            | (1.076.697)   | (20.512)  |
| <b>VI</b>  | <b>Cho vay khách hàng</b>                            |                   | <b>633.516.349</b>   | <b>540.964.344</b>  | <b>13.459.688</b>   |
| 1          | Cho vay khách hàng                                   | 9                 | 638.557.928          | 549.992.293   | 13.566.801  |
| 2          | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                   | 10                | (5.041.579)          | (9.027.949)   | (107.113)   |
| <b>VII</b> | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                            | <b>11</b>         | <b>131.797.770</b>   | <b>49.870.114</b>   | <b>2.800.175</b>  |
| 1          | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                   |                   | 73.369.125           | 27.052.088  | 1.558.800   |
| 2          | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn              |                   | 58.834.604           | 22.818.026  | 1.250.000   |
| 3          | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                 |                   | (405.959)            | -   | (8.625)   |
| <b>IX</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                               |                   | <b>23.668.304</b>    | <b>21.850.652</b>   | <b>502.857</b>  |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                             | 12                | 11.459.815           | 9.699.791   | 243.475   |
| a          | Nguyên giá   |                   | 19.008.773           | 16.050.432  | 403.860   |
| b          | Giá trị hao mòn lũy kế                               |                   | (7.548.958)          | (6.350.641)   | (160.385)   |
| 3          | Tài sản cố định vô hình                              | 13                | 12.208.489           | 12.150.861  | 259.382   |
| a          | Nguyên giá   |                   | 13.807.824           | 13.617.456  | 293.361   |
| b          | Giá trị hao mòn lũy kế                               |                   | (1.599.335)          | (1.466.595)   | (33.979)  |
| <b>XI</b>  | <b>Tài sản có khác</b>                               |                   | <b>13.909.410</b>    | <b>14.558.351</b>   | <b>295.519</b>  |
| 1          | Các khoản phải thu                                   | 14                | 534.613              | 880.508   | 11.358  |
| 2          | Các khoản lãi, phí phải thu                          |                   | 8.548.643            | 8.385.638   | 181.624   |
| 4          | Tài sản có khác                                      | 15                | 4.826.154            | 5.292.205   | 102.537   |
|            | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                  |                   | <b>1.164.261.394</b> | <b>1.078.634.966</b>  | <b>24.735.898</b>   |
|            |  |                   |                      |   | <b>22.690.165</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

|             | Thuyết minh   | 31/12/2014<br>USD | 31/12/2013<br>USD    | 31/12/2014<br>Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | 31/12/2013<br>Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
|-------------|---|-------------------|----------------------|---|---|
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              |                   |                      |   |   |
|             | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  |                   |                      |   |   |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                  | <b>16</b>         | <b>149.539.385</b>   | <b>252.755.580</b>  | <b>3.177.113</b>  |
| 1           | Tiền gửi  |                   | 29.636.235           | 25.786.437  | 629.651   |
| 2           | Vay   |                   | 119.903.150          | 226.969.143   | 2.547.462   |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                    | <b>17</b>         | <b>751.214.842</b>   | <b>586.707.208</b>  | <b>15.960.311</b>   |
| <b>IV</b>   | <b>Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>18</b>         | <b>696.223</b>       | <b>-</b>  | <b>14.792</b>   |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>  |                   | <b>34.940.688</b>    | <b>15.027.419</b>   | <b>742.350</b>  |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả                                       |                   | 5.599.382            | 4.706.803   | 118.964   |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                | <b>19</b>         | 29.341.306           | 9.852.336   | 623.386   |
| 4           | Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng                        | <b>20</b>         | -                    | 468.280   | -   |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                   | <b>936.391.138</b>   | <b>854.490.207</b>  | <b>19.894.566</b>   |
|             | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |                   |                      |   |   |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn và các quỹ</b>   | <b>21</b>         | <b>227.870.256</b>   | <b>224.144.759</b>  | <b>4.841.332</b>  |
| 1           | Vốn góp   |                   | 193.000.000          | 193.000.000   | 4.100.478   |
| 2           | Các quỹ   |                   | 20.881.844           | 18.917.659  | 443.656   |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối  |                   | 13.988.412           | 12.227.100  | 297.198   |
|             | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |                   | <b>227.870.256</b>   | <b>224.144.759</b>  | <b>4.841.332</b>  |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |                   | <b>1.164.261.394</b> | <b>1.078.634.966</b>  | <b>24.735.898</b>   |

Ngân hàng TNHH Indovina  
 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD  
 (Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNNVN)

|  |                                      | 31/12/2014        | 31/12/2013        | 31/12/2014                                | 31/12/2013                                |
|--|--------------------------------------|-------------------|-------------------|---|---|
|  | Thuyết minh                          | USD               | USD               | Tương đương Triệu VND<br>Thuyết minh 2(d) | Tương đương Triệu VND<br>Thuyết minh 2(d) |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> |                                      |                   |                   |   |   |
| <b>I</b>                                       | <b>NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>           | <b>81.722.950</b> | <b>49.989.870</b> | <b>1.736.286</b>                          | <b>1.051.587</b>                          |
| 2  | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 34 29.853.571     | 35.314.102        | 634.269                                   | 742.867                                   |
| 3  | Bảo lãnh khác                        | 34 51.869.379     | 14.675.768        | 1.102.017                                 | 308.720                                   |

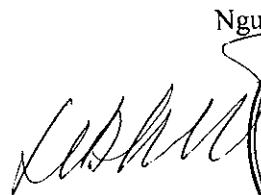

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Trần Lệ Thùy  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Phú  
 Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất



|             | Thuyết minh   | 2014<br>USD      | 2013<br>USD         | 2014<br>Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | 2013<br>Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |                  |
|-------------|---|------------------|---------------------|---|---|------------------|
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 22               | 62.316.774          | 69.512.345  | 1.323.982   | 1.462.262        |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 22               | (31.109.170)        | (38.478.428)  | (660.945)   | (809.432)        |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   | <b>22</b>        | <b>31.207.604</b>   | <b>31.033.917</b>                                       | <b>663.037</b>  | <b>652.830</b>   |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | 23               | 2.490.909           | 3.357.267   | 52.922  | 70.623           |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ   | 23               | (559.951)           | (576.645)   | (11.897)  | (12.130)         |
| <b>II</b>   | <b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>23</b>        | <b>1.930.958</b>    | <b>2.780.622</b>  | <b>41.025</b>   | <b>58.493</b>    |
| <b>III</b>  | <b>(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                               | <b>24</b>        | <b>(556.099)</b>    | <b>1.179.573</b>  | <b>(11.815)</b>   | <b>24.813</b>    |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>25</b>        | <b>1.045.624</b>    | <b>2.274.966</b>  | <b>22.215</b>   | <b>47.856</b>    |
| <b>V</b>    | <b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>   |                  | -                   | <b>(881.974)</b>  | -   | <b>(18.553)</b>  |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>26</b>        | <b>1.450.038</b>    | <b>119.903</b>  | <b>30.808</b>   | <b>2.522</b>     |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>27</b>        | <b>184.484</b>      | <b>259.957</b>  | <b>3.920</b>  | <b>5.468</b>     |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>28</b>        | <b>(15.789.186)</b> | <b>(14.189.807)</b>                                     | <b>(335.458)</b>  | <b>(298.497)</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                  | <b>19.473.423</b>   | <b>22.577.157</b>                                       | <b>413.732</b>  | <b>474.932</b>   |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>7, 10, 20</b> | -                   | <b>(4.837.198)</b>                                      | -   | <b>(101.755)</b> |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>                                |                  | <b>19.473.423</b>   | <b>17.739.959</b>                                       | <b>413.732</b>  | <b>373.177</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

|             |   | 2014               | 2013               | 2014                                   | 2013                                   |
|-------------|---|--------------------|--------------------|--|--|
|             | Thuyết minh   | USD                | USD                | Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d) | Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d) |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)</b> | <b>19.473.423</b>  | <b>17.739.959</b>  | <b>413.732</b>                         | <b>373.177</b>                         |
| 7           | Chi phí thuế TNDN hiện hành 29                              | (4.253.176)        | (4.390.645)        | (90.363)                               | (92.362)                               |
| 8           | Chi phí thuế TNDN hoãn lại 29                               | -                  | -                  | -                                      | -                                      |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN 29</b>                                 | <b>(4.253.176)</b> | <b>(4.390.645)</b> | <b>(90.363)</b>                        | <b>(92.362)</b>                        |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                   | <b>15.220.247</b>  | <b>13.349.314</b>  | <b>323.369</b>                         | <b>280.815</b>                         |

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Trần Lệ Thủy  
 Kế toán trưởng

Người lập:



Lê Văn Phú  
 Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất



Ông Jan  
 Tổng Giám đốc

|  | 2014   | 2013              | 2014  | 2013  |                |
|--|--|-------------------|---|---|----------------|
|  | USD  | USD               | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |                |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |                   |   |   |                |
| 01   | Thu nhập lãi và các khoản thu<br>nhập tương tự nhận được   | 62.153.769        | 72.153.093                                      | 1.318.758                                       | 1.517.812      |
| 02   | Chi phí lãi và các chi phí<br>tương tự đã trả  | (30.216.591)      | (42.369.553)                                    | (640.993)                                       | (891.286)      |
| 03   | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ<br>nhận được   | 1.930.958         | 2.780.622                                       | 41.025  | 58.493         |
| 04   | Chênh lệch số tiền thực thu từ<br>hoạt động kinh doanh ngoại tệ<br>và chứng khoán                                | 360.651           | 2.572.565                                       | 7.662   | 54.116         |
| 05   | Thu nhập khác nhận được  | 2.833             | 10.180  | 59  | 214            |
| 06   | Tiền thu các khoản nợ đã<br>được xử lý   | 970.535           | 96.021  | 20.620  | 2.020          |
| 07   | Tiền chi trả cho nhân viên và<br>hoạt động quản lý   | (14.334.430)      | (13.262.859)                                    | (304.550)                                       | (278.998)      |
| 08   | Tiền thuế TNDN thực nộp<br>trong năm   | (4.043.767)       | (4.832.199)                                     | (85.815)  | (101.650)      |
|  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ<br/>hoạt động kinh doanh trước<br/>những thay đổi về tài sản và<br/>nợ hoạt động</b> | <b>16.823.958</b> | <b>17.147.870</b>                               | <b>356.766</b>                                  | <b>360.721</b> |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>     |  |                   |   |   |                |
| 09   | Giảm các khoản tiền gửi và<br>cho vay các tổ chức tín dụng<br>khác   | 155.854.903       | 213.454.296                                     | 3.271.004                                       | 4.490.225      |
| 10   | Tăng các khoản về kinh doanh<br>chứng khoán  | (69.295.633)      | (1.073.441)                                     | (1.487.084)                                     | (22.581)       |
| 12   | (Tăng)/giảm các khoản cho<br>vay khách hàng  | (88.565.635)      | 4.782.250                                       | (1.997.163)                                     | 100.599        |
| 13   | Giảm nguồn dự phòng để bù<br>đáp các khoản tổn thất  | (6.615.505)       | (4.638.619)                                     | (140.553)                                       | (97.578)       |
| 14   | (Tăng)/giảm khác về tài sản<br>hoạt động   | (365.837)         | 1.782.276                                       | (9.069)   | 37.492         |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

|   | 2014               | 2013               | 2014  | 2013  |
|---|--------------------|--------------------|---|---|
|   | USD                | USD                | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                  |                    |                    |   |   |
| 16  |                    |                    |   |   |
| Giảm các khoản tiền gửi và<br>vay các tổ chức tín dụng khác | (103.216.195)      | (25.830.906)       | (2.139.853)                                     | (543.379)                                       |
| 17  |                    |                    |   |   |
| Tăng/(giảm) tiền gửi của<br>khách hàng                      | 164.507.634        | (6.808.123)        | 3.618.338                                       | (143.216)                                       |
| 20  |                    |                    |   |   |
| Tăng công cụ tài chính phái<br>sinh và các khoản nợ khác    | 696.223            | -                  | 14.792  | -   |
| 21  |                    |                    |   |   |
| Tăng/(giảm) khác về công nợ<br>hoạt động                    | 7.965.679          | (5.849.293)        | 171.338   | (123.046)                                       |
| 22  |                    |                    |   |   |
| Chi từ các quỹ  | (180.868)          | (234.898)          | (3.971)   | (4.941)   |
| <b>I</b>  | <b>77.608.724</b>  | <b>192.731.412</b> | <b>1.654.545</b>                                | <b>4.054.296</b>                                |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                  |                    |                    |   |   |
| 01  |                    |                    |   |   |
| Mua sắm tài sản cố định                                     | (2.103.071)        | (6.722.155)        | (44.682)  | (141.407)                                       |
| 02  |                    |                    |   |   |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố<br>định                     | 9.873              | 86.464             | 210   | 1.819   |
| 09  |                    |                    |   |   |
| Tiền cổ tức nhận được                                       | 184.484            | 259.957            | 3.920   | 5.468   |
| <b>II</b>   | <b>(1.908.714)</b> | <b>(6.375.734)</b> | <b>(40.552)</b>                                 | <b>(134.120)</b>                                |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               |                    |                    |   |   |
| 04  |                    |                    |   |   |
| Lợi nhuận đã chia   | -                  | (2.000.000)        | -   | (42.072)  |
| <b>III</b>  | <b>-</b>           | <b>(2.000.000)</b> | <b>-</b>  | <b>(42.072)</b>                                 |

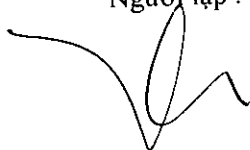
Ngân hàng TNHH Indovina  
 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD  
 (Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNNVN)

|   | 2014        | 2013        | 2014  | 2013   |
|---|-------------|-------------|---|--|
|   | USD         | USD         | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương<br>đương Triệu<br>VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                  | 75.700.010  | 184.355.678 | 1.613.993                                       | 3.878.104  |
| V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                        | 242.925.735 | 58.570.057  | 5.110.185                                       | 1.219.897  |
| VI Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái                               | -           | -           | 45.345  | 12.184   |
| VII Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 30) | 318.625.745 | 242.925.735 | 6.769.523                                       | 5.110.185  |

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập :



Trần Lệ Thủy  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Phú  
 Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất



Yeşilong Jan  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng TNHH Indovina (“Ngân hàng”) là một ngân hàng liên doanh được thành lập tại Việt Nam, hợp tác giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”), một ngân hàng được thành lập ở Việt Nam, và Ngân hàng Cathay United (“CUB”), một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992. Giấy phép Ngân hàng có giá trị trong vòng 40 năm kể từ ngày cấp.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, mười hai (12) chi nhánh, mười bốn (14) phòng giao dịch và sáu (6) điểm giao dịch trên toàn quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 745 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 694 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đô la Mỹ (“USD”).

Nhằm mục đích báo cáo cho các cơ quan quản lý nhà nước, báo cáo tài chính của Ngân hàng cũng được trình bày bằng Triệu Đồng Việt Nam (“Triệu VND”) theo phương pháp quy đổi như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu có gốc bằng ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- Thu nhập và chi phí được trình bày bằng USD được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Chênh lệch phát sinh do việc quy đổi này được ghi nhận là chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái trong phần Vốn và các quỹ (Thuyết minh số 21) và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**3. Các thay đổi về chính sách kế toán**

Ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán dưới đây, Ngân hàng đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 4 cho tất cả các năm được trình bày trong báo cáo tài chính này.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành vào ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành vào ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09 ảnh hưởng đến những chính sách kế toán sau:

- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (xem Thuyết minh số 4(c));
- Chứng khoán kinh doanh: trái phiếu doanh nghiệp chưa được niêm yết – trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (xem Thuyết minh số 4(d)(ii));
- Chứng khoán đầu tư: trái phiếu doanh nghiệp chưa được niêm yết – trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (xem Thuyết minh số 4(e)(ii));
- Cho vay khách hàng – phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (xem Thuyết minh số 4(f)(i) và Thuyết minh số 4(f)(ii)); và
- Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng (xem Thuyết minh số 4(g)).

#### 4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

##### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác USD trong năm được quy đổi sang USD theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

##### (c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

###### (i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không bao gồm các khoản không kỳ hạn là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không bao gồm các khoản không kỳ hạn được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

###### *Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014*

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh số 4(f)(ii).

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (“các khoản nợ”) và trích lập dự phòng rủi ro được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc tính dự phòng cụ thể các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với các tỷ lệ trích lập như sau:



| Nhóm nợ |                    | Tình trạng quá hạn   | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|--|----------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.  | 0%             |
| 2       | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.  | 5%             |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật;</li> <li>▪ Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp;</li> <li>▪ Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật;</li> <li>▪ Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết hoặc các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật;</li> <li>▪ Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật;</li> <li>▪ Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng, theo quy định của pháp luật;</li> <li>▪ Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng; hoặc</li> </ul> (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20%            |

| Nhóm nợ |                        | Tình trạng quá hạn  | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|---|----------------|
| 4       | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.  | 50%            |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100%           |

**Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc. Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN được ban hành vào ngày 18 tháng 6 năm 2012 bởi NHNN, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN được ban hành vào ngày 7 tháng 1 năm 2013 bởi NHNN (“Thông tư 01”) để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Thông tư 21 và Thông tư 01 không hướng dẫn hạch toán và không quy định về việc trích lập dự phòng cho số dư tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm các khoản bị quá hạn hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ. Do đó, Ngân hàng đã không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Ngân hàng đã không trích lập dự phòng đối với tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong năm.

**(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc trên ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

**Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Việc phân loại rủi ro tín dụng của các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng cụ thể được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh số 4(c)(i).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014**

**Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được tính toán căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ như sau:

| <b>Tình trạng quá hạn</b>                 | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|---|-----------------------|
| Nhóm 1 - Quá hạn ít hơn 10 ngày           | 0%                    |
| Nhóm 2 - Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày   | 5%                    |
| Nhóm 3 - Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày  | 20%                   |
| Nhóm 4 - Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày | 50%                   |
| Nhóm 5 - Quá hạn trên 360 ngày            | 100%                  |

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác), không bao gồm các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Ngân hàng đã hoàn nhập khoản dự phòng chung trị giá 3.059.707 USD (tương đương với 64.364 triệu VND) và không trích lập thêm dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm.

**(d) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (ngày ghi nhận kế toán).

**(iii) Đo lường**

Đối với chứng khoán vốn

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên đánh giá của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán nợ

**Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng được trình bày trong Thuyết minh số 4(f)(i) và Thuyết minh số 4(f)(ii).

**Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên đánh giá của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa trích lập dự phòng.

Chính sách kế toán cho các thay đổi trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Ngân hàng đã lập dự phòng chung 17.650 USD (tương đương 375 triệu VND), cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm.

Nguyên giá chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(iv) Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(e) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên đánh giá của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNNVN)

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Nguyên giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## **(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

#### *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

#### *Đo lường*

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

#### **Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

#### ***Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014***

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 4(f)(i) và Thuyết minh số 4(f)(ii).

Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNNVN)

**Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Ngân hàng đã trích dự phòng chung với số tiền 405.959 USD (tương đương 8.625 triệu VND) cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn trong năm.

**Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển toàn bộ rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(f) Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

**(i) Phân loại các khoản cho vay khách hàng**

**Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 quy định về phân loại tài sản, mức trích, phương pháp tính dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

| Nhóm |                    | Tình trạng quá hạn  |
|------|--------------------|---|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn được đánh giá là nợ có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.   |
| 2    | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.   |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà tổ các chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp.</li> <li>▪ Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng; hoặc</li> </ul> (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra. |
| 4    | Nợ nghi ngờ        | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.  |



| Nhóm |                        | Tình trạng quá hạn   |
|------|------------------------|--|
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

**Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng cũng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”) quy định về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ theo đó các khoản nợ này được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào năm nhóm nợ theo Điều 6 của Quyết định 493 như sau:

| <i>Nhóm</i> |                        | <i>Tình trạng quá hạn</i>   |
|-------------|------------------------|---|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn       | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Các khoản cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.</li> </ul>  |
| 2           | Nợ cần chú ý           | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Các khoản cho vay quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</li> <li>▪ Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá có khả năng hoàn trả cả vốn gốc và lãi vay theo thời hạn đã được cơ cấu lại thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức)</li> </ul>  |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn     | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Các khoản cho vay quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;</li> <li>▪ Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc</li> <li>▪ Các khoản cho vay được miễn hoặc giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi theo hợp đồng.</li> </ul>  |
| 4           | Nợ nghi ngờ            | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Các khoản cho vay quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;</li> <li>▪ Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc</li> <li>▪ Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.</li> </ul>   |
| 5           | Nợ có khả năng mất vốn | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Các khoản cho vay quá hạn trên 360 ngày;</li> <li>▪ Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất;</li> <li>▪ Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã cơ cấu lại lần thứ hai;</li> <li>▪ Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc</li> <li>▪ Các khoản nợ khoan hồng, hoặc các khoản nợ chờ xử lý.</li> </ul> |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng**

**Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ dự phòng áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

|                                 | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

| Loại tài sản bảo đảm  | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|---|-----------------------|
| (a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam  | 100%                  |
| (b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ   | 95%                   |
| (c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>  | 95%<br>85%<br>80%     |
| (d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán  | 70%                   |
| (e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán  | 65%                   |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;<br><br>Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 50%<br><br>30%        |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán;<br><br>Giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành   | 30%<br><br>10%        |
| (h) Bất động sản  | 50%                   |
| (i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác  | 30%                   |

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

|                                 | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18, cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản bảo đảm</b>   | <b>Tỷ lệ khấu trừ tối đa</b> |
|---|------------------------------|
| Số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng VND do tổ chức tín dụng phát hành  | 100%                         |
| Tín phiếu Kho bạc, vàng, số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do tổ chức tín dụng phát hành  | 95%                          |
| Trái phiếu Chính phủ:   |                              |
| ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống  | 95%                          |
| ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm  | 85%                          |
| ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm  | 80%                          |
| Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán        | 70%                          |
| Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán                   | 65%                          |
| Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán | 50%                          |
| Bất động sản  | 50%                          |
| Các loại tài sản bảo đảm khác   | 30%                          |

Theo Quyết định 493, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Các thay đổi về chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố.

**(iii) Xóa sổ các khoản cho vay khách hàng được phân loại là nợ xấu**

Các khoản nợ xấu được xóa sổ theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**(g) Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

**Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 4(f)(i).

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

| Nhóm |  | Định nghĩa  |
|------|--|---|
| 1    | Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn                                 | <ul style="list-style-type: none"><li>Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.</li></ul>   |
| 2    | Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý                                     | <ul style="list-style-type: none"><li>Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.</li></ul>   |
| 3    | Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn | <p>Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>Các cam kết của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật;</li><li>Các cam kết được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc các cam kết liên quan đến khoản vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp;</li><li>Các cam kết không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật;</li><li>Các cam kết cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật;</li><li>Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật;</li><li>Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hoặc</li><li>Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý cam kết, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng.</li></ul> |

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

*Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014*

Các cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

| Nhóm |                             | Định nghĩa   |
|------|-----------------------------|--|
| 1    | Cam kết đủ tiêu chuẩn       | ▪ Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.  |
| 2    | Cam kết cần chú ý           | ▪ Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn; hoặc<br><br>▪ Các cam kết quá hạn phân loại theo đánh giá của Ngân hàng. |
| 3    | Cam kết dưới tiêu chuẩn     |  |
| 4    | Cam kết nghi ngờ            |  |
| 5    | Cam kết có khả năng mất vốn |  |

Theo Quyết định 18, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập dự phòng cụ thể tương ứng với từng nhóm cam kết nêu trên.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập dự phòng chung bằng 0,75% trên tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang vô điều kiện tại ngày cuối quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11).

Thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Ngân hàng đã hoàn nhập khoản dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng trị giá 468.280 USD (tương đương 9.851 triệu VND) trong năm.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|   |            |
|---|------------|
| ▪ nhà cửa và nâng cấp tài sản thuê      | 5 – 40 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng, đồ đạc và lắp đặt | 3 – 8 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển                | 6 năm      |

(i) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn sử dụng xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 8 năm.

(j) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) **Các công cụ tài chính phái sinh**

**Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày báo cáo và lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, được ghi nhận nếu có, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(n) Các phúc lợi của người lao động**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

### **(ii) *Nợ phải trả tài chính***

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

## (p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (q) Vốn góp

Vốn góp được phân loại là vốn chủ sở hữu.

## (r) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                            | Phân bổ hàng năm       | Số dư tối đa |
|----------------------------|------------------------|--------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp | 5% lợi nhuận sau thuế  | Vốn góp      |
| Quỹ dự phòng tài chính     | 10% lợi nhuận sau thuế | 25% vốn góp  |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(s) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản tiền gửi và cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày trong Thuyết minh số 4(c) và 4(f)(i) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

**(t) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**(u) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**(v) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên liên quan gồm các nhà đầu tư, các công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của các bên liên quan này.

**(x) Các chỉ tiêu ngoài bảng**

***Các cam kết và nợ tiềm ẩn***

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

**(y) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong các báo cáo tài chính của niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## 5. Tiền mặt

|                        | 31/12/2014 | 31/12/2013 | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|------------------------|------------|------------|---|---|
|                        | USD        | USD        | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Tiền mặt bằng VND      | 7.545.811  | 5.870.686  | 160.319   | 123.495   |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 2.844.791  | 3.563.544  | 60.440  | 74.963  |
|                        | 10.390.602 | 9.434.230  | 220.759   | 198.458   |

## 6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tài khoản tại NHNNVN bao gồm dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nội cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại Ngân hàng                                   | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |            |
|--|-----------------------|------------|
|  | 31/12/2014            | 31/12/2013 |
| Số dư bình quân tháng trước của:                         |                       |            |
| <i>Các khách hàng:</i>                                   |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng       | 8%                    | 8%         |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6%                    | 6%         |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng            | 3%                    | 3%         |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên      | 1%                    | 1%         |
| <i>Các tổ chức tín dụng nước ngoài</i>                   |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ                                 | 1%                    | 1%         |

|  | 31/12/2014 | 31/12/2013 | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|--|------------|------------|---|---|
|  | USD        | USD        | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc | 36.794.595 | 27.907.649 | 781.738   | 587.065   |

Ngân hàng TNHH Indovina  
 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNNVN)

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

|                           | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---------------------------|------------|------------|
| <b>Tiền gửi bằng VND</b>  |            |            |
| Trong mức dự trữ bắt buộc | 1,20%      | 1,20%      |
| Ngoài mức dự trữ bắt buộc | 0,00%      | 0,00%      |
| <b>Tiền gửi bằng USD</b>  |            |            |
| Trong mức dự trữ bắt buộc | 0,00%      | 0,00%      |
| Ngoài mức dự trữ bắt buộc | 0,05%      | 0,05%      |

## 7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|  | 31/12/2014  | 31/12/2013  | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|--|-------------|-------------|---|---|
|  | USD         | USD         | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                             |             |             |   |   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                           | 1.605.614   | 996.989     | 34.113  | 20.973  |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ                      | 15.043.915  | 8.644.148   | 319.623   | 181.838   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                                |             |             |   |   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                              | 130.377.483 | -           | 2.770.000                                       | -   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                         | 115.000.000 | -           | 2.443.290                                       | -   |
| <b>Cho vay</b>   |             |             |   |   |
| Cho vay bằng VND   | 9.413.537   | 237.497.623 | 200.000   | 4.996.000                                       |
| Cho vay bằng ngoại tệ                                    | 36.000.000  | 150.300.000 | 764.856   | 3.161.711                                       |
| Dự phòng rủi ro cho vay các tổ<br>chức tín dụng khác (i) | -           | (3.059.707) | -   | (64.364)  |
|  | 307.440.549 | 394.379.053 | 6.531.882                                       | 8.296.158                                       |

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

|  | 2014        | 2013      | 2014  | 2013  |
|--|-------------|-----------|---|---|
|  | USD         | USD       | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Số dư đầu năm                            | 3.059.707   | 1.635.827 | 64.364  | 34.071  |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm | (3.059.707) | 1.423.880 | (65.007)  | 29.953  |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái       | -           | -         | 643   | 340   |
| Số dư cuối năm                           | -           | 3.059.707 | -   | 64.364  |

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau :

|                                     | 31/12/2014    | 31/12/2013     |
|-------------------------------------|---------------|----------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 1,00%         | 1,20%          |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,10%         | 0,10%          |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 2,63% - 5,06% | N/A            |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,32% - 1,28% | N/A            |
| Cho vay bằng VND                    | 6,42% - 9,79% | 3,00% - 12,00% |
| Cho vay bằng ngoại tệ               | 1,20% - 3,65% | 0,80% - 3,69%  |

## 8. Chứng khoán kinh doanh

|  | 31/12/2014 | 31/12/2013  | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|--|------------|-------------|---|---|
|  | USD        | USD         | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                   |            |             |   |   |
| ▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành   | 3.002.519  | 3.158.375   | 63.792  | 66.440  |
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                    |            |             |   |   |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 4.706.769  | 17.588.895  | 100.000   | 370.000   |
|  | 7.709.288  | 20.747.270  | 163.792   | 436.440   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | (965.473)  | (1.076.697) | (20.512)  | (22.650)  |
|  | 6.743.815  | 19.670.573  | 143.280   | 413.790   |

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

|                 | 31/12/2014 | 31/12/2013 | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|-----------------|------------|------------|---|---|
|                 | USD        | USD        | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Chứng khoán vốn |            |            |   |   |
| ▪ Chưa niêm yết | 3.002.519  | 3.158.375  | 63.792  | 66.440  |
| Chứng khoán nợ  |            |            |   |   |
| ▪ Chưa niêm yết | 4.706.769  | 17.588.895 | 100.000   | 370.000   |
|                 | 7.709.288  | 20.747.270 | 163.792   | 436.440   |

(\*) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh bao gồm:

|                      | 31/12/2014 | 31/12/2013 | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|----------------------|------------|------------|---|---|
|                      | USD        | USD        | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Dự phòng chung (i)   | 17.650     | -          | 375   | -   |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 947.823    | 1.076.697  | 20.137  | 22.650  |
|                      | 965.473    | 1.076.697  | 20.512  | 22.650  |

(i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

|                              | 2014      | 2013 | 2014  | 2013  |
|------------------------------|-----------|------|---|---|
|                              | USD       | USD  | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Số dư đầu năm                | -         | -    | -   | -   |
| Trích lập dự phòng trong năm | 123.552   | -    | 2.625   | -   |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (105.902) | -    | (2.250)   | -   |
| Số dư cuối năm               | 17.650    | -    | 375   | -   |



(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

|                                    | 2014      | 2013      | 2014  | 2013  |
|------------------------------------|-----------|-----------|---|---|
|                                    | USD       | USD       | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Số dư đầu năm                      | 1.076.697 | 1.858.733 | 22.650  | 38.714  |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm       | (128.874) | (782.036) | (2.738)   | (16.451)  |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái | -         | -         | 225   | 387   |
| Số dư cuối năm                     | 947.823   | 1.076.697 | 20.137  | 22.650  |

## 9. Cho vay khách hàng

|   | 31/12/2014  | 31/12/2013  | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|---|-------------|-------------|---|---|
|   | USD         | USD         | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 631.662.492 | 540.599.918 | 13.420.301                                      | 11.372.060                                      |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài | 6.895.436   | 9.392.375   | 146.500   | 197.578   |
|   | 638.557.928 | 549.992.293 | 13.566.801                                      | 11.569.638                                      |

Phân loại dư nợ cho vay như sau:

|                                 | 31/12/2014  | 31/12/2013  | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|---------------------------------|-------------|-------------|---|---|
|                                 | USD         | USD         | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn       | 621.740.078 | 524.062.427 | 13.209.488                                      | 11.024.177                                      |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý           | 9.158.454   | 12.201.985  | 194.581   | 256.681   |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn     | 1.403.735   | 7.741.659   | 29.824  | 162.854   |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ            | 706.391     | 3.478.126   | 15.008  | 73.166  |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 5.549.270   | 2.508.096   | 117.900   | 52.760  |
|                                 | 638.557.928 | 549.992.293 | 13.566.801                                      | 11.569.638                                      |

Phân loại dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

|              | 31/12/2014         | 31/12/2013         | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|--------------|--------------------|--------------------|---|---|
|              | USD                | USD                | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Nợ ngắn hạn  | 266.146.537        | 231.532.326        | 5.654.548                                       | 4.870.514                                       |
| Nợ trung hạn | 61.171.696         | 56.750.111         | 1.299.654                                       | 1.193.795                                       |
| Nợ dài hạn   | 311.239.695        | 261.709.856        | 6.612.599                                       | 5.505.329                                       |
|              | <b>638.557.928</b> | <b>549.992.293</b> | <b>13.566.801</b>                               | <b>11.569.638</b>                               |

Phân loại dư nợ theo ngành nghề như sau:

|   | 31/12/2014         | 31/12/2013         | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|---|--------------------|--------------------|---|---|
|   | USD                | USD                | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Kinh doanh và sửa chữa phương tiện vận chuyên | 128.411.523        | 77.327.598         | 2.728.231                                       | 1.626.663                                       |
| Khoa học, công nghệ và công nghiệp đặc thù    | 48.056             | 169.281            | 1.021   | 3.561   |
| Khai thác quặng và chế biến                   | 249.467.654        | 221.123.102        | 5.300.190                                       | 4.651.546                                       |
| Dịch vụ nhà hàng, khách sạn                   | 2.778.549          | 1.772.590          | 59.033  | 37.288  |
| Điện lực, dầu khí                             | 18.480.771         | 19.191.432         | 392.642   | 403.711   |
| Giáo dục và đào tạo                           | 1.394.300          | 1.275.940          | 29.623  | 26.841  |
| Dịch vụ hỗ trợ và quản lý                     | -                  | 29.215             | -   | 615   |
| Bất động sản                                  | 14.191.147         | 15.351.536         | 301.505   | 322.935   |
| Nông, lâm nghiệp                              | 4.732.600          | 809.805            | 100.549   | 17.035  |
| Dịch vụ tài chính                             | 1.138.002          | 1.529.711          | 24.178  | 32.179  |
| Viễn thông, thông tin                         | 28.785.553         | 34.646.802         | 611.578   | 728.830   |
| Dịch vụ phân phối và kho bãi                  | 60.282.802         | 64.877.354         | 1.280.768                                       | 1.364.760                                       |
| Xây dựng                                      | 65.992.774         | 59.085.973         | 1.402.082                                       | 1.242.933                                       |
| Chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ xã hội            | 6.212.220          | 4.326.157          | 131.985   | 91.005  |
| Các ngành nghề khác                           | 56.641.977         | 48.475.797         | 1.203.416                                       | 1.019.736                                       |
|   | <b>638.557.928</b> | <b>549.992.293</b> | <b>13.566.801</b>                               | <b>11.569.638</b>                               |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng vay như sau:

|                                  | 31/12/2014  | 31/12/2013  | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|----------------------------------|-------------|-------------|---|---|
|                                  | USD         | USD         | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Doanh nghiệp nhà nước            | 168.859.704 | 155.304.917 | 3.587.593                                       | 3.266.994                                       |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn      | 138.654.283 | 100.906.837 | 2.945.849                                       | 2.122.676                                       |
| Công ty cổ phần                  | 155.879.280 | 133.148.125 | 3.311.811                                       | 2.800.904                                       |
| Công ty tư nhân                  | 12.149.101  | 10.900.824  | 258.120   | 229.310   |
| Công ty có vốn đầu tư nước ngoài | 124.242.187 | 117.568.299 | 2.639.649                                       | 2.473.167                                       |
| Kinh tế hộ cá thể, cá nhân       | 38.773.373  | 32.163.291  | 823.779   | 676.587   |
|                                  | 638.557.928 | 549.992.293 | 13.566.801                                      | 11.569.638                                      |

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                  | 31/12/2014   | 31/12/2013   |
|----------------------------------|--------------|--------------|
| Cho vay khách hàng bằng VND      | 3,00% - 22%  | 3,50% - 22%  |
| Cho vay khách hàng bằng ngoại tệ | 1,85% - 7,0% | 2,35% - 7,5% |

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

|                      | 31/12/2014 | 31/12/2013 | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|----------------------|------------|------------|---|---|
|                      | USD        | USD        | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Dự phòng chung (i)   | 4.432.418  | 4.072.176  | 94.171  | 85.662  |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 609.161    | 4.955.773  | 12.942  | 104.250   |
|                      | 5.041.579  | 9.027.949  | 107.113   | 189.912   |

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

|                                    | 2014             | 2013             | 2014  | 2013  |
|------------------------------------|------------------|------------------|---|---|
|                                    | USD              | USD              | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Số dư đầu năm                      | 4.072.176        | 3.741.700        | 85.662  | 77.932  |
| Trích lập dự phòng trong năm       | 763.542          | 583.887          | 16.222  | 12.283  |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm       | (403.300)        | (253.411)        | (8.569)   | (5.331)   |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái | -                | -                | 856   | 778   |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>4.432.418</b> | <b>4.072.176</b> | <b>94.171</b>                                   | <b>85.662</b>                                   |

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

|                                    | 2014           | 2013             | 2014  | 2013  |
|------------------------------------|----------------|------------------|---|---|
|                                    | USD            | USD              | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Số dư đầu năm                      | 4.955.773      | 6.521.356        | 104.250   | 135.827   |
| Trích lập dự phòng trong năm       | 7.892.259      | 3.287.994        | 167.679   | 69.166  |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm       | (5.623.366)    | (214.958)        | (119.474)                                       | (4.521)   |
| Sử dụng dự phòng trong năm         | (6.615.505)    | (4.638.619)      | (140.553)                                       | (97.578)  |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái | -              | -                | 1.040   | 1.356   |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>609.161</b> | <b>4.955.773</b> | <b>12.942</b>                                   | <b>104.250</b>                                  |

## 11. Chứng khoán đầu tư

|  | 31/12/2014         | 31/12/2013        | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|--|--------------------|-------------------|---|---|
|  | USD                | USD               | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                    |                    |                   |   |   |
| <i>Chứng khoán nợ</i>  |                    |                   |   |   |
| ▪ Trái phiếu chính phủ                                       | 72.716.767         | 26.393.217        | 1.544.940                                       | 555.208   |
| <i>Chứng khoán vốn</i>                                       |                    |                   |   |   |
| ▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành       | 652.358            | 658.871           | 13.860  | 13.860  |
|  | <u>73.369.125</u>  | <u>27.052.088</u> | <u>1.558.800</u>                                | <u>569.068</u>                                  |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>               |                    |                   |   |   |
| <i>Chứng khoán nợ</i>  |                    |                   |   |   |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (i) | 58.834.604         | 22.818.026        | 1.250.000                                       | 480.000   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (ii)                    | (405.959)          | -                 | (8.625)   | -   |
|  | <u>131.797.770</u> | <u>49.870.114</u> | <u>2.800.175</u>                                | <u>1.049.068</u>                                |

Thời hạn còn lại và lãi suất của các chứng khoán nợ tại ngày lập báo cáo như sau:

|  | 31/12/2014 |                 | 31/12/2013 |                 |
|--|------------|-----------------|------------|-----------------|
|  | Thời hạn   | Lãi suất        | Thời hạn   | Lãi suất        |
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>      |            |                 |            |                 |
| ▪ Trái phiếu chính phủ bằng VND                | 1 – 5 năm  | 5,20% – 12,40%  | 1 – 4 năm  | 9,00% – 13,10%  |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> |            |                 |            |                 |
| ▪ Trái phiếu doanh nghiệp bằng VND             | 3 – 5 năm  | 10,85% – 14,00% | 3 – 5 năm  | 11,00% – 14,53% |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các trái phiếu được phát hành bởi ba công ty trong nước (31/12/2013: 22.818.026 USD) được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản và tài sản được tài trợ bởi các trái phiếu này có giá trị là 162.764.534 USD (tương đương 3.458.095 triệu VND) (31/12/2013: 29.657.817 USD (tương đương 623.882 triệu VND)).

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

|                                  | 2014    | 2013 | 2014  | 2013  |
|----------------------------------|---------|------|---|---|
|                                  | USD     | USD  | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Số dư đầu năm                    | -       | -    | -   | -   |
| Trích lập dự phòng trong năm (*) | 405.959 | -    | 8.625   | -   |
| Số dư cuối năm                   | 405.959 | -    | 8.625   | -   |

(\*) Đây là khoản dự phòng chung được trích lập cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết.

Ngân hàng TNHH Indovina  
 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD  
 (Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNNVN)

## 12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Nguyên giá   | Nhà cửa và nâng<br>cấp tài sản thuê<br>USD | Thiết bị văn phòng,<br>đồ đạc & lắp đặt<br>USD | Phương tiện<br>vận chuyển<br>USD | Tổng<br>USD            |
|--|--|--|----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm  | 9.755.481                                  | 4.514.624                                      | 1.780.327                        | 16.050.432             |
| Tăng trong năm   | 4.826                                      | 153.957  | 81.734                           | 240.517                |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang<br>Thanh lý                | 982.053<br>(33.858)                        | 1.116.993<br>(1.832)                           | 750.923<br>(96.455)              | 2.849.969<br>(132.145) |
| Số dư cuối năm   | 10.708.502                                 | 5.783.742                                      | 2.516.529                        | 19.008.773             |
| Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh số 2(d)) | 227.513                                    | 122.881  | 53.466                           | 403.860                |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                |  |  |                                  |                        |
| Số dư đầu năm  | 1.654.998                                  | 3.415.085                                      | 1.280.558                        | 6.350.641              |
| Khấu hao trong năm<br>Thanh lý                               | 541.541<br>(25.412)                        | 532.880<br>(1.832)                             | 247.595<br>(96.455)              | 1.322.016<br>(123.699) |
| Số dư cuối năm   | 2.171.127                                  | 3.946.133                                      | 1.431.698                        | 7.548.958              |
| Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh số 2(d)) | 46.128                                     | 83.840   | 30.417                           | 160.385                |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                       |  |  |                                  |                        |
| Số dư đầu năm  | 8.100.483                                  | 1.099.539                                      | 499.769                          | 9.699.791              |
| Số dư cuối năm   | 8.537.375                                  | 1.837.609                                      | 1.084.831                        | 11.459.815             |
| Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh số 2(d)) | 181.385                                    | 39.041   | 23.049                           | 243.475                |

Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

## 12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Nguyên giá   | Nhà cửa và nâng<br>cấp tài sản thuê<br>USD | Thiết bị văn phòng,<br>đồ đạc & lắp đặt<br>USD | Phương tiện<br>vận chuyển<br>USD | Tổng<br>USD |
|--|--|--|----------------------------------|-------------|
| Số dư đầu năm  | 3.962.517                                  | 4.410.461                                      | 1.684.191                        | 10.057.169  |
| Tăng trong năm   | 852.540                                    | 929.455  | 129.451                          | 1.911.446   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                            | 4.971.213                                  | -  | -                                | 4.971.213   |
| Thanh lý   | (20.683)                                   | -  | -                                | (20.683)    |
| Phân loại lại (*)  | (10.106)                                   | (825.292)                                      | (33.315)                         | (868.713)   |
| Số dư cuối năm   | 9.755.481                                  | 4.514.624                                      | 1.780.327                        | 16.050.432  |
| Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh số 2(d)) | 205.216                                    | 94.970   | 37.451                           | 337.637     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                |  |  |                                  |             |
| Số dư đầu năm  | 1.386.858                                  | 3.544.115                                      | 1.109.035                        | 6.040.008   |
| Khấu hao trong năm   | 288.184                                    | 480.949  | 174.309                          | 943.442     |
| Thanh lý   | (17.001)                                   | -  | -                                | (17.001)    |
| Phân loại lại (*)  | (3.043)                                    | (609.979)                                      | (2.786)                          | (615.808)   |
| Số dư cuối năm   | 1.654.998                                  | 3.415.085                                      | 1.280.558                        | 6.350.641   |
| Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh số 2(d)) | 34.814                                     | 71.840   | 26.938                           | 133.592     |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                       |  |  |                                  |             |
| Số dư đầu năm  | 2.575.659                                  | 866.346  | 575.156                          | 4.017.161   |
| Số dư cuối năm   | 8.100.483                                  | 1.099.539                                      | 499.769                          | 9.699.791   |
| Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh số 2(d)) | 170.402                                    | 23.130   | 10.513                           | 204.045     |



- (\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước (Thuyết minh số 15(ii)).

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các tài sản trị giá 4.297.925 USD (tương đương 91.314 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 2.689.109 USD (tương đương 56.568 triệu VND)).

### 13. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

|   | Quyền sử<br>dụng đất<br>USD | Phần mềm<br>máy vi tính<br>USD | Tổng cộng<br>USD |
|---|-----------------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                             |                                |                  |
| Số dư đầu năm   | 12.189.508                  | 1.427.948                      | 13.617.456       |
| Tăng trong năm  | -                           | 184.235                        | 184.235          |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang   | -                           | 6.133                          | 6.133            |
| Số dư cuối năm  | 12.189.508                  | 1.618.316                      | 13.807.824       |
| <i>Số dư cuối năm</i><br><i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh số 2(d))</i> | 258.978                     | 34.383                         | 293.361          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                             |                                |                  |
| Số dư đầu năm   | 212.821                     | 1.253.774                      | 1.466.595        |
| Khấu hao trong năm  | 16.485                      | 116.255                        | 132.740          |
| Số dư cuối năm  | 229.306                     | 1.370.029                      | 1.599.335        |
| <i>Số dư cuối năm</i><br><i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh số 2(d))</i> | 4.872                       | 29.107                         | 33.979           |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                             |                                |                  |
| Số dư đầu năm   | 11.976.687                  | 174.174                        | 12.150.861       |
| Số dư cuối năm  | 11.960.202                  | 248.287                        | 12.208.489       |
| <i>Số dư cuối năm</i><br><i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh số 2(d))</i> | 254.106                     | 5.276                          | 259.382          |

### 13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

|   | Quyền sử<br>dụng đất<br>USD | Phân mềm<br>máy vi tính<br>USD | Tổng cộng<br>USD |
|---|-----------------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                             |                                |                  |
| Số dư đầu năm   | 12.189.508                  | 1.407.175                      | 13.596.683       |
| Tăng trong năm  | -                           | 23.323                         | 23.323           |
| Xóa sổ  | -                           | (2.550)                        | (2.550)          |
| Số dư cuối năm  | 12.189.508                  | 1.427.948                      | 13.617.456       |
| <i>Số dư cuối năm<br/>Tương đương triệu VND (Thuyết minh số 2(d))</i> | 256.419                     | 30.038                         | 286.457          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                             |                                |                  |
| Số dư đầu năm   | 196.336                     | 1.063.927                      | 1.260.263        |
| Khấu hao trong năm  | 16.485                      | 192.396                        | 208.881          |
| Xóa sổ  | -                           | (2.549)                        | (2.549)          |
| Số dư cuối năm  | 212.821                     | 1.253.774                      | 1.466.595        |
| <i>Số dư cuối năm<br/>Tương đương triệu VND (Thuyết minh số 2(d))</i> | 4.477                       | 26.374                         | 30.851           |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                             |                                |                  |
| Số dư đầu năm   | 11.993.172                  | 343.248                        | 12.336.420       |
| Số dư cuối năm  | 11.976.687                  | 174.174                        | 12.150.861       |
| <i>Số dư cuối năm<br/>Tương đương triệu VND (Thuyết minh số 2(d))</i> | 251.942                     | 3.664                          | 255.606          |

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các tài sản trị giá 1.129.514 USD (tương đương 23.998 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 37.987 USD (tương đương 799 triệu VND)).

#### 14. Các khoản phải thu

|  | 31/12/2014 | 31/12/2013 | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|--|------------|------------|---|---|
|  | USD        | USD        | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Các khoản đặt cọc  | 354.901    | 699.001    | 7.540   | 14.704  |
| Phải thu từ NHNNVN liên quan đến<br>Chương trình Hỗ trợ Lãi suất | 179.712    | 181.507    | 3.818   | 3.818   |
|  | 534.613    | 880.508    | 11.358  | 18.522  |

#### 15. Tài sản Có khác

|                                      | 31/12/2014 | 31/12/2013 | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|--------------------------------------|------------|------------|---|---|
|                                      | USD        | USD        | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Xây dựng cơ bản dở dang (i)          | 2.622.877  | 3.800.660  | 55.726  | 79.951  |
| Chi phí trả trước (ii)               | 1.652.226  | 885.012    | 35.103  | 18.617  |
| Tiền tạm ứng để bơm tiền vào máy ATM | -          | 268.587    | -   | 5.650   |
| Trả trước cho nhà cung cấp           | 355.255    | 93.346     | 7.548   | 1.964   |
| Công cụ và dụng cụ văn phòng         | 99.022     | 86.106     | 2.104   | 1.811   |
| Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh     | 1.795      | 619        | 38  | 13  |
| Tài sản khác                         | 94.979     | 157.875    | 2.018   | 3.321   |
|                                      | 4.826.154  | 5.292.205  | 102.537   | 111.327   |

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau :

|                                      | 2014        | 2013        | 2014  | 2013  |
|--------------------------------------|-------------|-------------|---|---|
|                                      | USD         | USD         | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Số dư đầu năm                        | 3.800.660   | 5.670.130   | 79.951  | 118.097   |
| Tăng trong năm                       | 2.400.195   | 3.101.743   | 50.995  | 65.248  |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (2.849.969) | (4.971.213) | (60.550)  | (104.574)                                       |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình  | (6.133)     | -           | (130)   | -   |
| Chuyển sang chi phí trả trước        | (721.876)   | -           | (15.337)  | -   |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái   | -           | -           | 797   | 1.180   |
| Số dư cuối năm                       | 2.622.877   | 3.800.660   | 55.726  | 79.951  |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau :

|                        | 31/12/2014       | 31/12/2013       | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|------------------------|------------------|------------------|---|---|
|                        | USD              | USD              | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Nhà cửa                | 2.162.341        | 2.942.461        | 45.941  | 61.898  |
| Phương tiện vận chuyển | -                | 611.903          | -   | 12.872  |
| Thiết bị văn phòng     | -                | 246.296          | -   | 5.181   |
| Phần mềm máy vi tính   | 460.536          | -                | 9.785   | -   |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>2.622.877</b> | <b>3.800.660</b> | <b>55.726</b>                                   | <b>79.951</b>                                   |

(ii) Biến động chi phí trả trước trong năm như sau :

|  | 2014             | Công cụ và dụng cụ<br>2013 | 2014  | 2013   |
|--|------------------|----------------------------|---|--|
|  | USD              | USD                        | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương<br>đương Triệu<br>VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Số dư đầu năm                                    | 885.012          | 476.817                    | 18.617  | 9.931  |
| Tăng trong năm                                   | 3.384.173        | 2.807.329                  | 71.900  | 59.055   |
| Phân loại lại từ tài sản cố định hữu<br>hình (*) | -                | 252.905                    | -   | 5.320  |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                | 721.876          | -                          | 15.337  | -  |
| Phân bổ trong năm                                | (3.338.835)      | (2.652.039)                | (70.937)  | (55.788)   |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái               | -                | -                          | 186   | 99   |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>1.652.226</b> | <b>885.012</b>             | <b>35.103</b>                                   | <b>18.617</b>                                      |

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình trong kỳ (Thuyết minh số 12). Giá trị còn lại thuần của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính của chúng, nhưng không quá ba năm.

## 16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

|                                     | 31/12/2014         | 31/12/2013         | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|---|---|
|                                     | USD                | USD                | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        |                    |                    |   |   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 74.007             | 62.668             | 1.572   | 1.318   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 648.691            | 84.128             | 13.782  | 1.770   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |                    |                    |   |   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 9.413.537          | 9.507.511          | 200.000   | 200.000   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 19.500.000         | 16.132.130         | 414.297   | 339.355   |
| <b>Các khoản vay</b>                |                    |                    |   |   |
| Vay bằng VND                        | -                  | 166.381.441        | -   | 3.500.000                                       |
| Vay bằng ngoại tệ                   | 119.903.150        | 60.587.702         | 2.547.462                                       | 1.274.523                                       |
|                                     | <b>149.539.385</b> | <b>252.755.580</b> | <b>3.177.113</b>                                | <b>5.316.966</b>                                |

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                     | 31/12/2014    | 31/12/2013    |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 1,00%         | 1,20%         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,10%         | 0,10%         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 2,66% - 4,97% | 5,00%         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,10% - 1,00% | 0,10%         |
| Vay bằng VND                        | N/A           | 5,20% - 5,63% |
| Vay bằng ngoại tệ                   | 0,24% - 1,10% | 0,30% - 1,05% |

## 17. Tiền gửi của khách hàng

|                                     | 31/12/2014  | 31/12/2013  | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|-------------------------------------|-------------|-------------|---|---|
|                                     | USD         | USD         | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        |             |             |   |   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 143.283.538 | 122.458.510 | 3.044.202                                       | 2.576.038                                       |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 99.310.460  | 89.237.337  | 2.109.950                                       | 1.877.196                                       |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |             |             |   |   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 429.948.197 | 293.705.887 | 9.134.679                                       | 6.178.397                                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 75.522.879  | 77.347.956  | 1.604.559                                       | 1.627.092                                       |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>              |             |             |   |   |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND            | 532.447     | 754.230     | 11.312  | 15.866  |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ       | 2.617.321   | 3.203.288   | 55.609  | 67.384  |
|                                     | 751.214.842 | 586.707.208 | 15.960.311                                      | 12.341.973                                      |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

|                        | 31/12/2014  | 31/12/2013  | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|------------------------|-------------|-------------|---|---|
|                        | USD         | USD         | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| <b>Tổ chức kinh tế</b> | 536.086.314 | 395.330.240 | 11.389.690                                      | 8.316.167                                       |
| <b>Cá nhân</b>         | 215.128.528 | 191.376.968 | 4.570.621                                       | 4.025.806                                       |
|                        | 751.214.842 | 586.707.208 | 15.960.311                                      | 12.341.973                                      |

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                     | 31/12/2014    | 31/12/2013    |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 1,00%         | 1,20%         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,10%         | 0,10%         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 1,00% - 8,70% | 1,20% - 9,00% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,25% - 2,00% | 0,25% - 2,00% |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND            | 0,00%         | 0,00%         |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ       | 0,00%         | 0,00%         |

### 18. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

|                           | Tổng giá trị của hợp đồng<br>(theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp đồng) |   | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày báo cáo) |   |
|---------------------------|--|---|---|---|
|                           | USD  | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | USD   | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |  |   |   |   |
| Hợp đồng hoán đổi tiền tệ | 23.685.457   | 500.000   | 696.223   | 14.792  |

### 19. Các khoản nợ khác

|   | 31/12/2014 | 31/12/2013 | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|---|------------|------------|---|---|
|   | USD        | USD        | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Lợi nhuận phân phối phải trả nhà<br>đầu tư                                | 19.000.000 | 8.000.000  | 403.674   | 168.288   |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán   | 8.665.369  | 79.851     | 184.104   | 1.680   |
| Chuyên tiền phải trả  | 520.793    | 1.093.858  | 11.065  | 23.010  |
| Thuế phải trả (Thuyết minh số 32)   | 761.249    | 521.006    | 16.173  | 10.960  |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi   | 241.833    | -          | 5.138   | -   |
| Phải trả cho các tổ chức tín dụng khác<br>liên quan đến các giao dịch ATM | 116.596    | 120.634    | 2.477   | 2.538   |
| Phải trả khác   | 35.466     | 36.987     | 755   | 778   |
|   | 29.341.306 | 9.852.336  | 623.386   | 207.254   |

### 20. Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng trong năm như sau:

|                                    | 2014      | 2013      | 2014  | 2013  |
|------------------------------------|-----------|-----------|---|---|
|                                    | USD       | USD       | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Số dư đầu năm                      | 468.280   | 458.474   | 9.851   | 9.549   |
| Trích lập dự phòng trong năm       | -         | 201.802   | -   | 4.245   |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm       | (468.280) | (191.996) | (9.949)   | (4.038)   |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái | -         | -         | 98  | 95  |
| Số dư cuối năm                     | -         | 468.280   | -   | 9.851   |

Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

## 21. Vốn và các quỹ

### (i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp<br>USD | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn góp<br>USD | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính<br>USD | Quỹ<br>phát triển<br>USD | Quỹ<br>khen<br>thưởng<br>USD | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối<br>USD | Tổng<br>USD  |
|--|----------------|---|-------------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------------------|--------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>   | 165.000.000    | 5.683.436                               | 10.856.442                          | 199.380                  | 245.648                      | 11.045.437                            | 193.030.343  |
| Vốn góp                                    | 28.000.000     | -                                       | -                                   | -                        | -                            | -                                     | 28.000.000   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -              | -                                       | -                                   | -                        | -                            | 13.349.314                            | 13.349.314   |
| Chuyển sang các quỹ                        | -              | 667.466                                 | 1.268.185                           | -                        | 232.000                      | (2.167.651)                           | (234.898)    |
| Sử dụng các quỹ                            | -              | -                                       | -                                   | -                        | (234.898)                    | -                                     | (234.898)    |
| Lợi nhuận chia cho nhà đầu tư              | -              | -                                       | -                                   | -                        | -                            | (10.000.000)                          | (10.000.000) |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> | 193.000.000    | 6.350.902                               | 12.124.627                          | 199.380                  | 242.750                      | 12.227.100                            | 224.144.759  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -              | 761.012                                 | 1.445.923                           | -                        | -                            | 15.220.247                            | 15.220.247   |
| Chuyển sang các quỹ                        | -              | -                                       | -                                   | -                        | 252.000                      | (2.458.935)                           | (180.868)    |
| Sử dụng các quỹ                            | -              | -                                       | -                                   | -                        | (180.868)                    | -                                     | (313.882)    |
| Phân loại lại sang nợ phải trả             | -              | -                                       | -                                   | -                        | (313.882)                    | -                                     | (313.882)    |
| Lợi nhuận chia cho nhà đầu tư              | -              | -                                       | -                                   | -                        | -                            | (11.000.000)                          | (11.000.000) |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> | 193.000.000    | 7.111.914                               | 13.570.550                          | 199.380                  | -                            | 13.988.412                            | 227.870.256  |



Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

|  | Vốn góp<br>USD                           | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn góp<br>USD | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính<br>USD | Quỹ<br>phát triển<br>USD | Quỹ<br>khen<br>thưởng<br>USD | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối<br>USD | Tổng<br>USD |
|--|--|---|-------------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------------------|-------------|
|  | Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 2(d)) |   |                                     |                          |                              |                                       |             |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>   | 3.436.620                                | 118.375                                 | 226.118                             | 4.153                    | 5.116                        | 230.054                               | 4.020.436   |
| Vốn góp                                    | 591.164                                  | -                                       | -                                   | -                        | -                            | -                                     | 591.164     |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -  | -                                       | -                                   | -                        | -                            | 280.815                               | 280.815     |
| Chuyển sang các quỹ                        | -  | 14.041                                  | 26.678                              | -                        | 4.880                        | (45.599)                              | (4.941)     |
| Sử dụng các quỹ                            | -  | -                                       | -                                   | -                        | (4.941)                      | -                                     | (210.360)   |
| Lợi nhuận chia cho nhà đầu tư              | -  | -                                       | -                                   | -                        | -                            | 2.298                                 | 2.298       |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái         | 32.164                                   | 1.182                                   | 2.259                               | 41                       | 51                           | -                                     | 37.995      |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> | 4.059.948                                | 133.598                                 | 255.055                             | 4.194                    | 5.106                        | 257.208                               | 4.715.109   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -  | -                                       | -                                   | -                        | -                            | 323.369                               | 323.369     |
| Chuyển sang các quỹ                        | -  | 16.168                                  | 30.720                              | -                        | 5.354                        | (52.242)                              | (3.971)     |
| Sử dụng các quỹ                            | -  | -                                       | -                                   | -                        | (3.971)                      | -                                     | (6.540)     |
| Phân loại lại sang nợ phải trả             | -  | -                                       | -                                   | -                        | (6.540)                      | -                                     | (233.706)   |
| Lợi nhuận chia cho nhà đầu tư              | -  | -                                       | -                                   | -                        | -                            | 2.569                                 | 2.569       |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái         | 40.530                                   | 1.333                                   | 2.545                               | 43                       | 51                           | -                                     | 47.071      |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> | 4.100.478                                | 151.099                                 | 288.320                             | 4.237                    | -                            | 297.198                               | 4.841.332   |

(ii) **Vốn góp**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Ngân hàng là:

|                                     | Được duyệt và đã góp |      |             |      |
|-------------------------------------|----------------------|------|-------------|------|
|                                     | 31/12/2014           |      | 31/12/2013  |      |
|                                     | USD                  | %    | USD         | %    |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 96.500.000           | 50%  | 96.500.000  | 50%  |
| Ngân hàng Cathay United             | 96.500.000           | 50%  | 96.500.000  | 50%  |
|                                     | 193.000.000          | 100% | 193.000.000 | 100% |

(iii) **Phân phối lợi nhuận**

Tại cuộc họp ngày 12 tháng 5 năm 2014, Hội đồng Thành viên của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản lợi nhuận 11.000.000 USD (tương đương 233.706 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (2013: 10.000.000 USD (tương đương 210.360 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012) cho các nhà đầu tư của Ngân hàng.

**22. Thu nhập lãi thuần**

|   | 2014         | 2013         | 2014  | 2013  |
|---|--------------|--------------|---|---|
|   | USD          | USD          | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| <i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i> |              |              |   |   |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng              | 13.940.818   | 18.944.217   | 296.186   | 398.511   |
| Cho vay khách hàng                                    | 39.339.485   | 41.272.440   | 835.807   | 868.207   |
| Đầu tư chứng khoán                                    | 8.043.954    | 9.295.688    | 170.902   | 195.544   |
| Dịch vụ bảo lãnh                                      | 992.517      | -            | 21.087  | -   |
|   | 62.316.774   | 69.512.345   | 1.323.982                                       | 1.462.262                                       |
| <i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ</i>         |              |              |   |   |
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng và khách hàng       | (26.903.486) | (27.505.311) | (571.591)                                       | (578.602)                                       |
| Tiền vay các tổ chức tín dụng                         | (3.090.587)  | (10.748.752) | (65.663)  | (226.111)                                       |
| Khác  | (1.115.097)  | (224.365)    | (23.691)  | (4.719)   |
|   | (31.109.170) | (38.478.428) | (660.945)                                       | (809.432)                                       |
|   | 31.207.604   | 31.033.917   | 663.037   | 652.830   |

### 23. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ

|  | 2014             | 2013             | 2014  | 2013  |
|--|------------------|------------------|---|---|
|  | USD              | USD              | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>               |                  |                  |   |   |
| Dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và tài trợ thương mại | 2.383.739        | 2.228.918        | 50.645  | 46.888  |
| Dịch vụ bảo lãnh                                   | -                | 824.259          | -   | 17.339  |
| Dịch vụ khác                                       | 107.170          | 304.090          | 2.277   | 6.396   |
|  | <b>2.490.909</b> | <b>3.357.267</b> | <b>52.922</b>                                   | <b>70.623</b>                                   |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>                   |                  |                  |   |   |
| Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ                     | (555.335)        | (571.957)        | (11.799)  | (12.032)  |
| Dịch vụ khác                                       | (4.616)          | (4.688)          | (98)  | (98)  |
|  | <b>(559.951)</b> | <b>(576.645)</b> | <b>(11.897)</b>                                 | <b>(12.130)</b>                                 |
|  | <b>1.930.958</b> | <b>2.780.622</b> | <b>41.025</b>                                   | <b>58.493</b>                                   |

### 24. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|   | 2014             | 2013             | 2014  | 2013  |
|---|------------------|------------------|---|---|
|   | USD              | USD              | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Lãi từ hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 1.328.514        | 1.526.719        | 28.226  | 32.116  |
| Lỗ từ hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay  | (375.522)        | (347.146)        | (7.978)   | (7.303)   |
| Lãi từ công cụ tài chính phái sinh            | 861.000          | -                | 18.293  | -   |
| Lỗ từ công cụ tài chính phái sinh             | (2.370.091)      | -                | (50.356)  | -   |
|   | <b>(556.099)</b> | <b>1.179.573</b> | <b>(11.815)</b>                                 | <b>24.813</b>                                   |

## 25. Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh

|   | 2014      | 2013      | 2014  | 2013  |
|---|-----------|-----------|---|---|
|   | USD       | USD       | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh                     | 916.750   | 1.492.930 | 19.477  | 31.405  |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá của<br>chứng khoán kinh doanh | 128.874   | 782.036   | 2.738   | 16.451  |
|   | 1.045.624 | 2.274.966 | 22.215  | 47.856  |

## 26. Lãi thuần từ hoạt động khác

|  | 2014      | 2013    | 2014  | 2013  |
|--|-----------|---------|---|---|
|  | USD       | USD     | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| <i>Thu nhập khác</i>   |           |         |   |   |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng rủi ro<br>(Thuyết minh số 7, 8, 10, 11 và 20) | 475.243   | -       | 10.098  | -   |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định  | 9.873     | 13.702  | 210   | 288   |
| Thu từ các khoản nợ xấu đã xóa sổ  | 970.535   | 96.021  | 20.620  | 2.020   |
| Thu nhập khác  | 4.812     | 15.727  | 101   | 331   |
|  | 1.460.463 | 125.450 | 31.029  | 2.639   |
| <i>Chi phí khác</i>  |           |         |   |   |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định<br>đã thanh lý                       | (8.446)   | (3.682) | (179)   | (77)  |
| Chi phí khác   | (1.979)   | (1.865) | (42)  | (40)  |
|  | (10.425)  | (5.547) | (221)   | (117)   |
|  | 1.450.038 | 119.903 | 30.808  | 2.522   |

## 27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

|                                      | 2014    | 2013    | 2014  | 2013  |
|--------------------------------------|---------|---------|---|---|
|                                      | USD     | USD     | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Thu nhập cổ tức từ                   |         |         |   |   |
| ▪ Chứng khoán kinh doanh             | -       | 259.957 | -   | 5.468   |
| ▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 184.484 | -       | 3.920   | -   |
|                                      | 184.484 | 259.957 | 3.920   | 5.468   |

## 28. Chi phí hoạt động

|  | 2014       | 2013       | 2014  | 2013  |
|--|------------|------------|---|---|
|  | USD        | USD        | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| 1. Thuế, lệ phí và phí                 | 54.383     | 44.935     | 1.155   | 945   |
| 2. Lương và các chi phí liên quan      | 8.089.944  | 7.388.333  | 171.879   | 155.422   |
| Trong đó:                              |            |            |   |   |
| ▪ Lương và các khoản phụ cấp           | 4.710.848  | 4.617.602  | 100.087   | 97.136  |
| ▪ Thưởng                               | 1.610.291  | 1.449.207  | 34.212  | 30.486  |
| ▪ Các khoản chi phí khác               | 1.768.805  | 1.321.524  | 37.580  | 27.800  |
| 3. Chi về tài sản                      | 3.655.662  | 3.794.548  | 77.669  | 79.822  |
| Trong đó:                              |            |            |   |   |
| ▪ Chi phí khấu hao và phân bổ          | 1.454.756  | 1.152.323  | 30.908  | 24.240  |
| ▪ Chi phí thuê tài sản                 | 1.235.191  | 1.529.893  | 26.243  | 32.183  |
| ▪ Chi phí vật dụng văn phòng           | 55.379     | 543.471    | 1.177   | 11.432  |
| ▪ Bảo trì và sửa chữa tài sản          | 703.430    | 434.339    | 14.945  | 9.137   |
| ▪ Chi phí công cụ và thiết bị          | 206.906    | 134.522    | 4.396   | 2.830   |
| 4. Chi phí quản lý                     | 3.759.836  | 2.742.747  | 79.881  | 57.696  |
| Trong đó:                              |            |            |   |   |
| ▪ Chi phí in ấn, tiếp thị và quảng cáo | 1.138.268  | 806.830    | 24.184  | 16.972  |
| ▪ Chi phí đi lại                       | 415.706    | 356.968    | 8.832   | 7.509   |
| ▪ Thuế GTGT không được khấu trừ        | 339.047    | 412.447    | 7.203   | 8.676   |
| ▪ Chi phí truyền thông                 | 294.377    | 268.143    | 6.254   | 5.641   |
| ▪ Chi phí khác                         | 1.572.438  | 898.359    | 33.408  | 18.898  |
| 5. Chi phí bảo hiểm                    | 229.361    | 219.244    | 4.874   | 4.612   |
|  | 15.789.186 | 14.189.807 | 335.458   | 298.497   |

## 29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                      | 2014      | 2013      | 2014  | 2013  |
|--------------------------------------|-----------|-----------|---|---|
|                                      | USD       | USD       | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   |           |           |   |   |
| Năm hiện hành                        | 4.252.584 | 4.390.645 | 90.350  | 92.362  |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 592       | -         | 13  | -   |
|                                      | 4.253.176 | 4.390.645 | 90.363  | 92.362  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>    | -         | -         | -   | -   |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>             | 4.253.176 | 4.390.645 | 90.363  | 92.362  |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                    | 2014       | 2013       | 2014  | 2013  |
|------------------------------------|------------|------------|---|---|
|                                    | USD        | USD        | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Lợi nhuận trước thuế               | 19.473.423 | 17.739.959 | 413.732   | 373.177   |
| Thuế theo thuế suất của Ngân hàng  | 4.284.153  | 4.434.990  | 91.021  | 93.294  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế   | 10.313     | 20.644     | 219   | 435   |
| Thu nhập không chịu thuế           | (41.882)   | (64.989)   | (890)   | (1.367)   |
| Dự phòng thiếu trong các năm trước | 592        | -          | 13  | -   |
|                                    | 4.253.176  | 4.390.645  | 90.363  | 92.362  |

### (c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng lần lượt là 22% và 25% trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp là 22% trong năm 2014 và năm 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

### 30. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | 31/12/2014  | 31/12/2013  | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|---|-------------|-------------|---|---|
|   | USD         | USD         | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Tiền mặt  | 10.390.602  | 9.434.230   | 220.759   | 198.458   |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | 36.794.595  | 27.907.649  | 781.738   | 587.065   |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng | 271.440.548 | 205.583.856 | 5.767.026                                       | 4.324.662                                       |
|   | 318.625.745 | 242.925.735 | 6.769.523                                       | 5.110.185                                       |

### 31. Tình hình thu nhập của nhân viên

|                                    | 2014      | 2013      | 2014  | 2013  |
|------------------------------------|-----------|-----------|---|---|
|                                    | USD       | USD       | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Số lượng nhân viên                 | 745       | 694       | 745   | 694   |
| Thu nhập của nhân viên             |           |           |   |   |
| 1. Lương và trợ cấp                | 4.710.848 | 4.617.602 | 100.087   | 97.136  |
| 2. Thưởng                          | 1.610.291 | 1.449.207 | 34.212  | 30.486  |
| 3. Khác                            | 342.417   | 578.032   | 7.275   | 12.159  |
| 4. Tổng cộng (1+2+3)               | 6.663.556 | 6.644.841 | 141.574   | 139.781   |
| Tiền lương bình quân năm/nhân viên | 6.323     | 6.654     | 134   | 140   |
| Thu nhập bình quân năm/nhân viên   | 8.944     | 9.575     | 190   | 201   |

### 32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

|                            | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 |                                     |               |                               | Số dư cuối năm USD |
|----------------------------|--|-------------------------------------|---------------|-------------------------------|--------------------|
|                            | Số dư đầu năm USD                      | Phát sinh trong năm Số phải nộp USD | Số đã nộp USD | Chênh lệch quy đổi tỉ giá USD |                    |
| Thuế giá trị gia tăng      | 19.262                                 | 239.486                             | (210.722)     | -                             | 48.026             |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 21.194                                 | 257.984                             | (260.323)     | -                             | 18.855             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 479.633                                | 4.253.176                           | (4.043.767)   | -                             | 689.042            |
| Thuế nhà thầu nước ngoài   | 917                                    | 46.478                              | (42.069)      | -                             | 5.326              |
|                            | 521.006                                | 4.797.124                           | (4.556.881)   | -                             | 761.249            |

#### Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 2(d))

|                            |        |         |          |    |        |
|----------------------------|--------|---------|----------|----|--------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 405    | 5.088   | (4.477)  | 4  | 1.020  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 446    | 5.481   | (5.531)  | 5  | 401    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.090 | 90.363  | (85.815) | 1  | 14.639 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài   | 19     | 987     | (894)    | 1  | 113    |
|                            | 10.960 | 101.919 | (96.717) | 11 | 16.173 |

|                            | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 |                                     |               |                               | Số dư cuối năm USD |
|----------------------------|--|-------------------------------------|---------------|-------------------------------|--------------------|
|                            | Số dư đầu năm USD                      | Phát sinh trong năm Số phải nộp USD | Số đã nộp USD | Chênh lệch quy đổi tỉ giá USD |                    |
| Thuế giá trị gia tăng      | 16.486                                 | 196.708                             | (193.932)     | -                             | 19.262             |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 16.031                                 | 344.142                             | (338.979)     | -                             | 21.194             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 921.187                                | 4.390.645                           | (4.832.199)   | -                             | 479.633            |
| Thuế nhà thầu nước ngoài   | 3.228                                  | 43.049                              | (45.360)      | -                             | 917                |
|                            | 956.932                                | 4.974.544                           | (5.410.470)   | -                             | 521.006            |

#### Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 2(d))

|                            |        |         |           |     |        |
|----------------------------|--------|---------|-----------|-----|--------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 343    | 4.138   | (4.080)   | 4   | 405    |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 334    | 7.239   | (7.131)   | 4   | 446    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.187 | 92.362  | (101.650) | 191 | 10.090 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài   | 67     | 906     | (954)     | -   | 19     |
|                            | 19.931 | 104.645 | (113.815) | 199 | 10.960 |



### 33. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

|                            | 31/12/2014    | 31/12/2013    | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|----------------------------|---------------|---------------|---|---|
|                            | USD           | USD           | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Bất động sản               | 561.961.012   | 451.597.986   | 11.939.424                                      | 9.499.815                                       |
| Hàng tồn kho               | 116.884.982   | 134.028.195   | 2.483.338                                       | 2.819.417                                       |
| Máy móc và thiết bị        | 346.783.662   | 218.602.660   | 7.367.766                                       | 4.598.526                                       |
| Cổ phiếu và giấy tờ có giá | 235.798.222   | 118.763.039   | 5.009.769                                       | 2.498.299                                       |
| Tài sản khác               | 126.673.937   | 175.581.869   | 2.691.314                                       | 3.693.540                                       |
|                            | 1.388.101.815 | 1.098.573.749 | 29.491.611                                      | 23.109.597                                      |

### 34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đã đưa ra

|  | 31/12/2014                        |                    | 31/12/2013                          |                                   | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần |                    |
|--|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
|  | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp | Tiền gửi<br>ký quỹ | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp |                                     | Tiền gửi<br>ký quỹ |
| Cam kết trong<br>nghịệp vụ<br>thư tín dụng | 30.408.693                        | 555.122            | 29.853.571                          | 36.068.332                        | 754.230                             | 35.314.102         |
| Bảo lãnh<br>khác                           | 54.462.760                        | 2.593.381          | 51.869.379                          | 17.879.056                        | 3.203.288                           | 14.675.768         |
|  | 84.871.453                        | 3.148.503          | 81.722.950                          | 53.947.388                        | 3.957.518                           | 49.989.870         |

#### Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 2(d))

|  |           |        |           |           |        |           |
|--|-----------|--------|-----------|-----------|--------|-----------|
| Cam kết trong<br>nghịệp vụ<br>thư tín dụng | 646.063   | 11.794 | 634.269   | 758.733   | 15.866 | 742.867   |
| Bảo lãnh<br>khác                           | 1.157.116 | 55.099 | 1.102.017 | 376.104   | 67.384 | 308.720   |
|  | 1.803.179 | 66.893 | 1.736.286 | 1.134.837 | 83.250 | 1.051.587 |

**35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoài bảng**

|                                      | Tổng dư nợ<br>cho vay<br>USD | Tổng tiền gửi<br>USD | Cam kết<br>tín dụng<br>USD | Công cụ<br>tài chính<br>phái sinh<br>USD | Chứng khoán<br>kinh doanh<br>và đầu tư<br>USD |
|--------------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------------|--|---|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> |                              |                      |                            |  |   |
| Trong nước                           | 677.076.029                  | 657.163.473          | 84.871.453                 | 23.685.457                               | 139.913.017                                   |
| Nước ngoài                           | 6.895.436                    | 123.687.604          | -                          | -  | -   |
|                                      | <b>683.971.465</b>           | <b>780.851.077</b>   | <b>84.871.453</b>          | <b>23.685.457</b>                        | <b>139.913.017</b>                            |

|            | <b>Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 2(d))</b> |                   |                  |                |                  |
|------------|---|-------------------|------------------|----------------|------------------|
| Trong nước | 14.385.157                                      | 13.962.095        | 1.803.179        | 500.000        | 2.972.592        |
| Nước ngoài | 146.500   | 2.627.867         | -                | -              | -                |
|            | <b>14.531.657</b>                               | <b>16.589.962</b> | <b>1.803.179</b> | <b>500.000</b> | <b>2.972.592</b> |

|                                      | Tổng dư nợ<br>cho vay<br>USD | Tổng tiền gửi<br>USD | Cam kết<br>tín dụng<br>USD | Chứng khoán<br>kinh doanh<br>và đầu tư<br>USD |
|--------------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------------|---|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> |                              |                      |                            |   |
| Trong nước                           | 928.397.541                  | 492.781.142          | 53.947.388                 | 70.617.384                                    |
| Nước ngoài                           | 9.392.375                    | 119.712.503          | -                          | -   |
|                                      | <b>937.789.916</b>           | <b>612.493.645</b>   | <b>53.947.388</b>          | <b>70.617.384</b>                             |

|            | <b>Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 2(d))</b> |                   |                  |                  |
|------------|---|-------------------|------------------|------------------|
| Trong nước | 19.529.771                                      | 10.366.144        | 1.134.837        | 1.485.508        |
| Nước ngoài | 197.578   | 2.518.272         | -                | -                |
|            | <b>19.727.349</b>                               | <b>12.884.416</b> | <b>1.134.837</b> | <b>1.485.508</b> |

### 36. Các giao dịch phi tiền tệ của hoạt động tài chính

|   | 2014       | 2013       | 2014  | 2013  |
|---|------------|------------|---|---|
|   | USD        | USD        | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Lợi nhuận phân phối cho nhà<br>đầu tư đã công bố nhưng chưa<br>thanh toán | 11.000.000 | 8.000.000  | 233.706   | 168.288   |
| Chuyển đổi lợi nhuận phân phối<br>phải trả thành vốn góp                  | -          | 28.000.000 | -   | 583.184   |

Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

### 37. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”), CUB, CUB – Chi nhánh Chu Lai (“CUB Chu Lai”), CUB – Chi nhánh Hồng Kông và Văn phòng Đại diện Ngân hàng CUB (“CUB RO”). Các giao dịch này và số dư liên quan được trình bày trong những khoản mục khác nhau trong báo cáo tài chính.

Các giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

| Các bên liên quan                | Mối quan hệ   | Nội dung   | Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 |               | Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 |                       |
|----------------------------------|---------------|--|-----------------------------------|---------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  |               |  | USD                               | USD           | Tương đương Triệu VND             | Tương đương Triệu VND |
| Vietinbank                       | Nhà đầu tư    | Vay  | 778.458.749                       | 817.642.745   | 16.539.135                        | 17.199.933            |
|                                  |               | Cho vay  | 1.212.294.191                     | 1.184.124.982 | 25.756.402                        | 24.909.253            |
|                                  |               | Thu nhập lãi vay   | 6.569.424                         | 8.031.862     | 139.574                           | 168.958               |
|                                  |               | Chi phí lãi vay  | 5.153.685                         | 9.122.191     | 109.495                           | 191.894               |
|                                  |               | Phân phối lợi nhuận  | 5.500.000                         | 5.000.000     | 116.853                           | 105.180               |
| CUB                              | Nhà đầu tư    | Tiền thu từ vốn góp dưới hình thức lợi nhuận phân phối được chia | -                                 | 14.000.000    | -                                 | 294.504               |
|                                  |               | Vay  | 1.325.000.000                     | 541.000.000   | 28.150.950                        | 11.380.476            |
|                                  |               | Chi phí lãi  | 468.845                           | 342.140       | 9.961                             | 7.197                 |
|                                  |               | Phân phối lợi nhuận  | 5.500.000                         | 5.000.000     | 116.853                           | 105.180               |
|                                  |               | Tiền thu từ vốn góp dưới hình thức lợi nhuận phân phối được chia | -                                 | 14.000.000    | -                                 | 294.504               |
| CUB – Chi nhánh Hồng Kông        | Bên liên quan | Tiền gửi   | -                                 | 847.000.000   | -                                 | 17.817.492            |
|                                  |               | Thu nhập lãi   | -                                 | 6.521         | -                                 | 137                   |
| Thù lao nhân sự quản lý chủ chốt | Bên liên quan | Lương và các thù lao khác  | 301.235                           | 296.000       | 6.400                             | 6.227                 |

Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trôi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Số dư với bên liên quan tại ngày báo cáo như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ   | Nội dung                     | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |               | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |             | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |                  |
|-------------------|---------------|------------------------------|---------------------------|---------------|---------------------------|-------------|---------------------------|------------------|
|                   |               |                              | USD                       | USD           | USD                       | USD         | Triệu VND                 | Thuyết minh 2(d) |
| Vietinbank        | Nhà đầu tư    | Tiền gửi                     | 1.387.082                 | 540.082       | 29.470                    | 11.361      |                           |                  |
|                   |               | Cho vay                      | 157.360.915               | 218.843.887   | 3.343.290                 | 4.603.600   |                           |                  |
|                   |               | Lãi phải thu                 | 232.984                   | 1.196.105     | 4.950                     | 25.161      |                           |                  |
|                   |               | Vay                          | (9.500.000)               | (128.351.398) | (201.837)                 | (2.700.000) |                           |                  |
|                   |               | Lãi phải trả                 | (1.425)                   | (652.419)     | (30)                      | (13.724)    |                           |                  |
|                   |               | Lợi nhuận phân phối phải trả | (9.500.000)               | (4.000.000)   | (201.837)                 | (84.144)    |                           |                  |
| CUB               | Nhà đầu tư    | Tiền gửi                     | 477.095                   | 252.447       | 10.136                    | 5.310       |                           |                  |
|                   |               | Vay                          | (112.000.000)             | (40.000.000)  | (2.379.552)               | (841.440)   |                           |                  |
|                   |               | Lãi phải trả                 | (32.241)                  | (14.469)      | (685)                     | (304)       |                           |                  |
|                   |               | Lợi nhuận phân phối phải trả | (9.500.000)               | (4.000.000)   | (201.837)                 | (84.144)    |                           |                  |
| CUB Chu Lai       | Bên liên quan | Tiền gửi không kỳ hạn        | (661.176)                 | (73.114)      | (14.047)                  | (1.538)     |                           |                  |
| CUB – RO          | Bên liên quan | Tiền gửi không kỳ hạn        | (36.679)                  | (40.930)      | (779)                     | (861)       |                           |                  |

## 38. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát Ngân hàng chịu trách nhiệm kiểm tra xem việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Ban Điều hành như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành chịu trách nhiệm về phương pháp quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và phê duyệt các chiến lược và nguyên tắc quản lý rủi ro.

##### *Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro*

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường hoạt động của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện các rủi ro sớm. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Ban Điều hành, Ban Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng và thay đổi trong hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi tháng cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng. Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Ngân hàng nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng và đầu tư vào chứng khoán nợ.

### ***Chính sách quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các hoạt động cho vay có liên quan đến các khoản cho vay khách hàng và các hoạt động đầu tư bao gồm đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm những thay đổi có thể xảy ra đối với mức tín nhiệm tín dụng của các đối tác. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng tuân thủ các quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc xếp loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Ngân hàng đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro mà Ngân hàng đối mặt và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

### ***Rủi ro tập trung: mức tối đa của rủi ro tín dụng không tính đến tài sản bảo đảm hay các hình thức khác***

Rủi ro tập trung của Ngân hàng được quản lý theo từng khách hàng và theo ngành nghề.

### ***Tài sản bảo đảm***

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng hóa, máy móc thiết bị, chứng khoán và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo theo dõi giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

### ***Các cam kết và bảo lãnh***

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                          | 31/12/2014    | 31/12/2013    | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|--|---------------|---------------|---|---|
|  | USD           | USD           | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>                   |               |               |   |   |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                    | 36.794.595    | 27.907.649    | 781.738   | 587.065   |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác – gộp | 307.440.549   | 397.438.760   | 6.531.882                                       | 8.360.522                                       |
| Các khoản cho vay khách hàng<br>– gộp                  | 638.557.928   | 549.992.293   | 13.566.801                                      | 11.569.638                                      |
| Các khoản phải thu                                     | 534.613       | 880.508       | 11.358  | 18.522  |
| Các khoản lãi và phí phải thu                          | 8.548.643     | 8.385.638     | 181.624   | 176.400   |
|  | 991.876.328   | 984.604.848   | 21.073.403                                      | 20.712.147                                      |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                          |               |               |   |   |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                           | 4.706.769     | 17.588.895    | 100.000   | 370.000   |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                              |               |               |   |   |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                     | 72.716.767    | 26.393.217    | 1.544.940                                       | 555.208   |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến<br>ngày đáo hạn – gộp       | 58.834.604    | 22.818.026    | 1.250.000                                       | 480.000   |
|  | 131.551.371   | 49.211.243    | 2.794.940                                       | 1.035.208                                       |
| <b>Các cam kết ngoại bảng</b>                          |               |               |   |   |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín<br>dụng                | 30.408.693    | 36.068.332    | 646.063   | 758.733   |
| Bảo lãnh khác  | 54.462.760    | 17.879.056    | 1.157.116                                       | 376.104   |
|  | 84.871.453    | 53.947.388    | 1.803.179                                       | 1.134.837                                       |
|  | 1.213.005.921 | 1.105.352.374 | 25.771.522                                      | 23.252.192                                      |



Ngân hàng TNHH Indovina  
 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày  
 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNNVN)

Phân tích tài sản bảo đảm đối với các tài sản tài chính tại ngày báo cáo như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                              | Có tài sản<br>bảo đảm<br>USD | Không có tài<br>sản bảo đảm<br>USD | Tổng cộng<br>USD |
|--|------------------------------|------------------------------------|------------------|
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>                       |                              |                                    |                  |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                            | 36.794.595                         | 36.794.595       |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác –<br>gộp (i) | -                            | 307.440.549                        | 307.440.549      |
| Các khoản cho vay khách hàng – gộp (iii)                   | 481.110.844                  | 157.447.084                        | 638.557.928      |
| Các khoản phải thu   | -                            | 534.613                            | 534.613          |
| Các khoản lãi và phí phải thu                              | -                            | 8.548.643                          | 8.548.643        |
|  | 481.110.844                  | 510.765.484                        | 991.876.328      |
| <b>Chứng khoán kinh doanh (ii)</b>                         |                              |                                    |                  |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                               | -                            | 4.706.769                          | 4.706.769        |
| <b>Chứng khoán đầu tư (ii)</b>                             |                              |                                    |                  |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                         | -                            | 72.716.767                         | 72.716.767       |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn –<br>gộp           | 58.834.604                   | -                                  | 58.834.604       |
|  | 58.834.604                   | 72.716.767                         | 131.551.371      |
| <b>Các cam kết ngoại bảng</b>                              |                              |                                    |                  |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng                       | 18.560.196                   | 11.848.497                         | 30.408.693       |
| Bảo lãnh khác  | 11.365.528                   | 43.097.232                         | 54.462.760       |
|  | 29.925.724                   | 54.945.729                         | 84.871.453       |
|  | 569.871.172                  | 643.134.749                        | 1.213.005.921    |

**Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))**

**Các khoản cho vay và phải thu**

|  |            |            |            |
|--|------------|------------|------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -          | 781.738    | 781.738    |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác –<br>gộp (i) | -          | 6.531.882  | 6.531.882  |
| Các khoản cho vay khách hàng – gộp (iii)                   | 10.221.681 | 3.345.120  | 13.566.801 |
| Các khoản phải thu   | -          | 11.358     | 11.358     |
| Các khoản lãi và phí phải thu                              | -          | 181.624    | 181.624    |
|  | 10.221.681 | 10.851.722 | 21.073.403 |

**Chứng khoán kinh doanh (ii)**

|   |           |           |           |
|---|-----------|-----------|-----------|
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                  | -         | 100.000   | 100.000   |
| <b>Chứng khoán đầu tư (ii)</b>                |           |           |           |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán            | -         | 1.544.940 | 1.544.940 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp | 1.250.000 | -         | 1.250.000 |
|   | 1.250.000 | 1.544.940 | 2.794.940 |

**Các cam kết ngoại bảng**

|                                      |            |            |            |
|--------------------------------------|------------|------------|------------|
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 394.330    | 251.733    | 646.063    |
| Bảo lãnh khác                        | 241.472    | 915.644    | 1.157.116  |
|                                      | 635.802    | 1.167.377  | 1.803.179  |
|                                      | 12.107.483 | 13.664.039 | 25.771.522 |

Ngân hàng TNHH Indovina  
 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày  
 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNNVN)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

|  | Có tài sản<br>bảo đảm<br>USD | Không có tài<br>sản bảo đảm<br>USD | Tổng cộng<br>USD     |
|--|------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>                       |                              |                                    |                      |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                            | 27.907.649                         | 27.907.649           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác –<br>gộp (i) | 42.593.649                   | 354.845.111                        | 397.438.760          |
| Các khoản cho vay khách hàng – gộp (iii)                   | 436.888.315                  | 113.103.978                        | 549.992.293          |
| Các khoản phải thu   | -                            | 880.508                            | 880.508              |
| Các khoản lãi và phí phải thu                              | -                            | 8.385.638                          | 8.385.638            |
|  | <b>479.481.964</b>           | <b>505.122.884</b>                 | <b>984.604.848</b>   |
| <b>Chứng khoán kinh doanh (ii)</b>                         |                              |                                    |                      |
| Chứng khoán kinh doanh                                     | -                            | 17.588.895                         | 17.588.895           |
| <b>Chứng khoán đầu tư (ii)</b>                             |                              |                                    |                      |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                         | -                            | 26.393.217                         | 26.393.217           |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                    | 22.818.026                   | -                                  | 22.818.026           |
|  | <b>22.818.026</b>            | <b>26.393.217</b>                  | <b>49.211.243</b>    |
| <b>Các cam kết ngoại bảng</b>                              |                              |                                    |                      |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng                       | 36.068.332                   | -                                  | 36.068.332           |
| Bảo lãnh khác  | 12.791.024                   | 5.088.032                          | 17.879.056           |
|  | <b>48.859.356</b>            | <b>5.088.032</b>                   | <b>53.947.388</b>    |
|  | <b>551.159.346</b>           | <b>554.193.028</b>                 | <b>1.105.352.374</b> |

**Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 2(d))**

**Các khoản cho vay và phải thu**

|  |                   |                   |                   |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                 | 587.065           | 587.065           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác –<br>gộp (i) | 896.000           | 7.464.522         | 8.360.522         |
| Các khoản cho vay khách hàng – gộp (iii)                   | 9.190.383         | 2.379.255         | 11.569.638        |
| Các khoản phải thu   | -                 | 18.522            | 18.522            |
| Các khoản lãi và phí phải thu                              | -                 | 176.400           | 176.400           |
|  | <b>10.086.383</b> | <b>10.625.764</b> | <b>20.712.147</b> |

**Chứng khoán kinh doanh (ii)**

|   |                |                |                  |
|---|----------------|----------------|------------------|
| Chứng khoán kinh doanh                  | -              | 370.000        | 370.000          |
| <b>Chứng khoán đầu tư (ii)</b>          |                |                |                  |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán      | -              | 555.208        | 555.208          |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 480.000        | -              | 480.000          |
|   | <b>480.000</b> | <b>555.208</b> | <b>1.035.208</b> |

**Các cam kết ngoại bảng**

|                                      |                   |                   |                   |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 758.733           | -                 | 758.733           |
| Bảo lãnh khác                        | 269.072           | 107.032           | 376.104           |
|                                      | <b>1.027.805</b>  | <b>107.032</b>    | <b>1.134.837</b>  |
|                                      | <b>11.510.938</b> | <b>11.658.004</b> | <b>23.168.942</b> |

**(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

**(ii) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư này và không cho rằng các tổ chức phát hành có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

**(iii) Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

|   | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>USD | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>USD | Quá hạn<br>Từ 181 đến<br>360 ngày<br>USD | Trên<br>360 ngày<br>USD | Tổng<br>USD |
|---|-----------------------------|------------------------------|--|-------------------------|-------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>            |                             |                              |  |                         |             |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>            |                             |                              |  |                         |             |
| Các khoản cho vay khách hàng – gộp              | 5.784.326                   | -                            | 301.171                                  | 5.136.454               | 11.221.951  |
| <b>Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 2(d))</b> |                             |                              |  |                         |             |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>            |                             |                              |  |                         |             |
| Các khoản cho vay khách hàng – gộp              | 122.894                     | -                            | 6.399                                    | 109.129                 | 238.422     |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>            |                             |                              |  |                         |             |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>            |                             |                              |  |                         |             |
| Các khoản cho vay khách hàng – gộp              | 122.754                     | 121.492                      | 296.620                                  | 1.447.198               | 1.988.064   |
| <b>Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 2(d))</b> |                             |                              |  |                         |             |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>            |                             |                              |  |                         |             |
| Các khoản cho vay khách hàng – gộp              | 2.582                       | 2.556                        | 6.240                                    | 30.443                  | 41.821      |

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau :

|   | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>USD | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>USD | Quá hạn<br>Từ 181 đến<br>360 ngày<br>USD | Trên<br>360 ngày<br>USD | Tổng<br>USD |
|---|-----------------------------|------------------------------|--|-------------------------|-------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>            |                             |                              |  |                         |             |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>            |                             |                              |  |                         |             |
| Các khoản cho vay khách<br>hàng – gộp           | 3.374.128                   | 1.403.735                    | 405.220                                  | 412.816                 | 5.595.899   |
| <b>Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 2(d))</b> |                             |                              |  |                         |             |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>            |                             |                              |  |                         |             |
| Các khoản cho vay khách<br>hàng – gộp           | 71.687                      | 29.824                       | 8.609                                    | 8.771                   | 118.891     |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>            |                             |                              |  |                         |             |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>            |                             |                              |  |                         |             |
| Các khoản cho vay khách<br>hàng – gộp           | 12.079.231                  | 7.620.167                    | 3.181.506                                | 1.060.898               | 23.941.802  |
| <b>Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 2(d))</b> |                             |                              |  |                         |             |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>            |                             |                              |  |                         |             |
| Các khoản cho vay khách<br>hàng – gộp           | 254.099                     | 160.298                      | 66.926                                   | 22.317                  | 503.640     |

Đối với những tài sản tài chính đã quá hạn hoặc bị giảm giá, mô tả và ước tính về giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm mà Ngân hàng nắm giữ được yêu cầu phải thuyết minh. Tuy nhiên, do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan, là cơ sở để lập báo cáo tài chính này, chưa có quy định về cách đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết không có sẵn trên thị trường nên Ngân hàng không trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn hoặc bị sụt giảm giá trị. Xem Thuyết minh số 33 về loại hình và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm của khách hàng.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng sẽ không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn quỹ để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai vào thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Thanh khoản được quản lý bằng cách đảm bảo rằng việc vượt quá các khoản nợ đáo hạn trên tài sản đáo hạn trong giai đoạn bất kỳ được giữ ở mức kiểm soát được so với lượng vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong thời gian đó. Là một phần của việc quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng tập trung vào một số nguồn lực, bao gồm khai thác các nguồn thanh khoản có sẵn và dự trữ nguồn vốn cần thiết với chi phí hợp lý.

Ủy ban Quản lý Rủi ro của Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc quản lý rủi ro thanh khoản. Chính sách thanh khoản của Ngân hàng tập trung vào quản lý dòng tiền, năng lực huy động trên thị trường liên ngân hàng và việc duy trì đủ tài sản thanh khoản cao. Phòng Quản lý Kinh doanh Tiền tệ chịu trách nhiệm về hoạt động thường nhật và giám sát thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên tất cả các loại tài sản và nợ phải trả với mục tiêu ngay cả trong điều kiện bất lợi.

***Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại***

Bảng bên dưới trình bày phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày đáo hạn hợp đồng. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

|   | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  |                               |                       |                                  |                                   | Trong hạn                    |                      |                      | Tổng cộng<br>USD   |
|---|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|   | Quá hạn trên<br>3 tháng<br>USD | Quá hạn đến<br>3 tháng<br>USD | Đến<br>1 tháng<br>USD | Từ 1 tháng<br>đến 3 tháng<br>USD | Từ 3 tháng đến<br>12 tháng<br>USD | Từ 1 năm<br>đến 5 năm<br>USD | Trên<br>5 năm<br>USD |                      |                    |
| Tài sản   |                                |                               |                       |                                  |                                   |                              |                      |                      | 10.390.602         |
| Tiền mặt  | -                              | -                             | 10.390.602            | -                                | -                                 | -                            | -                    | -                    | 36.794.595         |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | -                              | -                             | 36.794.595            | -                                | -                                 | -                            | -                    | -                    | 307.440.549        |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác -- gộp                                   | -                              | -                             | 192.613.476           | 78.827.073                       | 36.000.000                        | -                            | -                    | -                    | 7.709.288          |
| Chứng khoán kinh doanh -- gộp   | -                              | -                             | 7.709.288             | -                                | -                                 | -                            | -                    | -                    | 638.557.928        |
| Cho vay khách hàng -- gộp   | 7.659.396                      | 9.158.454                     | 25.065.190            | 72.505.358                       | 167.759.225                       | 132.434.153                  | 223.976.152          | -                    | 132.203.729        |
| Chứng khoán đầu tư -- gộp   | -                              | -                             | -                     | -                                | -                                 | -                            | -                    | -                    | 23.668.304         |
| Tài sản cố định   | -                              | -                             | -                     | 1.643.443                        | 696.157                           | 1.926.720                    | -                    | -                    | 13.909.410         |
| Tài sản có khác   | -                              | -                             | 9.643.090             | -                                | -                                 | -                            | -                    | -                    | -                  |
|   | <b>7.659.396</b>               | <b>9.158.454</b>              | <b>282.216.241</b>    | <b>152.975.874</b>               | <b>204.455.382</b>                | <b>266.564.602</b>           | <b>247.644.456</b>   | <b>1.170.674.405</b> |                    |
| Nợ phải trả   |                                |                               |                       |                                  |                                   |                              |                      |                      |                    |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín<br>dụng khác   | -                              | -                             | 38.222.698            | 103.413.537                      | 210.011                           | 7.693.139                    | -                    | -                    | 149.539.385        |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                              | -                             | 470.436.737           | 169.203.562                      | 104.038.985                       | 7.535.558                    | -                    | -                    | 751.214.842        |
| Công cụ tài chính phái sinh và<br>công cụ nợ tài chính                                    | -                              | -                             | -                     | 696.223                          | -                                 | -                            | -                    | -                    | 696.223            |
| Các khoản nợ khác (bao gồm cả<br>các dự phòng rủi ro cho các tài sản<br>tài chính ở trên) | -                              | -                             | 13.446.497            | 241.833                          | 8.665.369                         | 19.000.000                   | -                    | -                    | 41.353.699         |
|   | -                              | -                             | <b>522.105.932</b>    | <b>273.555.155</b>               | <b>112.914.365</b>                | <b>34.228.697</b>            | -                    | -                    | <b>942.804.149</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>  | <b>7.659.396</b>               | <b>9.158.454</b>              | <b>(239.889.691)</b>  | <b>(120.579.281)</b>             | <b>91.541.017</b>                 | <b>232.335.905</b>           | <b>247.644.456</b>   | <b>227.870.256</b>   |                    |



Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

|   | Quá hạn trên<br>3 tháng<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Quá hạn đến<br>3 tháng<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Đến<br>1 tháng<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Từ 1 tháng<br>đến 3 tháng<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Từ 3 tháng<br>đến 12 tháng<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Trong hạn   |   |                   | Tổng cộng<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |                   |
|---|---|--|--|---|--|---|---|-------------------|---|-------------------|
|   |   |  |  |   |  | Từ 1 năm<br>đến 5 năm<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Trên<br>5 năm<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |                   |   |                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014   |   |  |  |   |  |   |   |                   |   |                   |
| Tài sản   | -   | -  | 220.759  | -   | -  | -   | -   | -                 | -   | 220.759           |
| Tiền mặt  | -   | -  | 781.738  | -   | -  | -   | -   | -                 | -   | 781.738           |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | -   | -  | 4.092.266  | 1.674.760   | 764.856  | -   | -   | -                 | -   | 6.531.882         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp                                 | -   | -  | 163.792  | -   | 3.564,2  | -   | -   | -                 | -   | 163.792           |
| Chứng khoán kinh doanh - góp  | 162.732   | 194.581  | 532.534  | 1.540.449   | 12   | 2.813.696   | 4.758.597   | -                 | -   | 13.566.801        |
| Cho vay khách hàng - góp  | -   | -  | -  | -   | -  | 2.808.800   | -   | -                 | -   | 2.808.800         |
| Chứng khoán đầu tư - góp  | -   | -  | -  | -   | -  | -   | 502.857   | -                 | -   | 502.857           |
| Tài sản cố định   | -   | -  | -  | 34.917  | 14.791   | -   | -   | 40.935            | -   | 295.519           |
| Tài sản có khác   | -   | -  | 204.876  | -   | -  | -   | -   | -                 | -   | -                 |
|   | <b>162.732</b>  | <b>194.581</b>   | <b>5.995.965</b>                                   | <b>3.250.126</b>  | <b>4.343.859</b>   | <b>5.663.431</b>  | <b>5.261.454</b>                                  | <b>24.872.148</b> |   |                   |
| <b>Nợ phải trả</b>  |   |  |  |   |  |   |   |                   |   |                   |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác  | -   | -  | 812.079  | 2.197.124   | 4.462  | 163.448   | -   | -                 | -   | 3.177.113         |
| Tiền gửi của khách hàng   | -   | -  | 9.994.900  | 3.594.899   | 2.210.412  | 160.100   | -   | -                 | -   | 15.960.311        |
| Công cụ tài chính phái sinh và công cụ nợ tài chính                                 | -   | -  | -  | 14.792  | -  | -   | -   | -                 | -   | 14.792            |
| Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên) | -   | -  | 285.684  | 5.138   | 184.104  | 403.674   | -   | -                 | -   | 878.600           |
|   | -   | -  | <b>11.092.663</b>                                  | <b>5.811.953</b>  | <b>2.398.978</b>   | <b>727.222</b>  | -   | -                 | -   | <b>20.030.816</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>  | <b>162.732</b>  | <b>194.581</b>   | <b>(5.096.698)</b>                                 | <b>(2.561.827)</b>  | <b>1.944.881</b>   | <b>4.936.209</b>  | <b>5.261.454</b>                                  | <b>4.841.332</b>  |   |                   |

Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013   | Quá hạn trên<br>3 tháng<br>USD | Quá hạn đến<br>3 tháng<br>USD | Đến<br>1 tháng<br>USD | Từ 1 tháng<br>đến 3 tháng<br>USD | Trong hạn                         |                              |                      | Tổng cộng<br>USD     |
|---|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
|   |                                |                               |                       |                                  | Từ 3 tháng đến<br>12 tháng<br>USD | Từ 1 năm<br>đến 5 năm<br>USD | Trên<br>5 năm<br>USD |                      |
| Tài sản   |                                |                               |                       |                                  |                                   |                              |                      |                      |
| Tiền mặt  | -                              | -                             | 9.434.230             | -                                | -                                 | -                            | -                    | 9.434.230            |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | -                              | -                             | 27.907.649            | -                                | -                                 | -                            | -                    | 27.907.649           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín<br>dụng khác - góp                                    | -                              | -                             | 30.082.286            | 175.501.559                      | 191.854.915                       | -                            | -                    | 397.438.760          |
| Chứng khoán kinh doanh - góp  | -                              | -                             | 20.747.270            | -                                | -                                 | -                            | -                    | 20.747.270           |
| Cho vay khách hàng - góp  | 13.727.881                     | 12.201.985                    | 32.528.166            | 59.622.496                       | 136.866.022                       | 95.485.761                   | 199.559.982          | 549.992.293          |
| Chứng khoán đầu tư - góp  | -                              | -                             | 2.852.254             | -                                | 7.368.321                         | 39.649.539                   | -                    | 49.870.114           |
| Tài sản cố định   | -                              | -                             | -                     | -                                | -                                 | -                            | 21.850.652           | 21.850.652           |
| Tài sản có khác   | -                              | -                             | 9.872.679             | 885.012                          | 1.873.940                         | 1.926.720                    | -                    | 14.558.351           |
|   | <b>13.727.881</b>              | <b>12.201.985</b>             | <b>133.424.534</b>    | <b>236.009.067</b>               | <b>337.963.198</b>                | <b>137.062.020</b>           | <b>221.410.634</b>   | <b>1.091.799.319</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                                |                               |                       |                                  |                                   |                              |                      |                      |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín<br>dụng khác   | -                              | -                             | 97.889.161            | 144.778.717                      | -                                 | 10.087.702                   | -                    | 252.755.580          |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                              | -                             | 413.637.872           | 112.758.001                      | 59.032.039                        | 1.279.296                    | -                    | 586.707.208          |
| Các khoản nợ khác (bao gồm cả các<br>dự phòng rủi ro cho các tài sản tài<br>chính ở trên) | -                              | -                             | 20.111.921            | -                                | 79.851                            | 8.000.000                    | -                    | 28.191.772           |
|   | -                              | -                             | <b>531.638.954</b>    | <b>257.536.718</b>               | <b>59.111.890</b>                 | <b>19.366.998</b>            | -                    | <b>867.654.560</b>   |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>  | <b>13.727.881</b>              | <b>12.201.985</b>             | <b>(398.214.420)</b>  | <b>(21.527.651)</b>              | <b>278.851.308</b>                | <b>117.695.022</b>           | <b>221.410.634</b>   | <b>224.144.759</b>   |



**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Quản lý rủi ro thị trường***

Bộ phận Quản lý và Kinh doanh Tiền tệ kiểm soát rủi ro thị trường bằng việc phân tích rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ và báo cáo cho Ban Điều hành Ngân hàng để có những biện pháp kịp thời.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Ngân hàng chịu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất khi có chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày thay đổi lãi suất của tài sản, công nợ hoạt động và các khoản mục ngoài bảng. Ngân hàng sử dụng các phương pháp sau để kiểm soát rủi ro lãi suất:

- Tất cả các khoản vay có lãi suất thả nổi với lãi suất được xem xét lại từ 1 – 3 tháng một lần;
- Các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản liên quan đến việc tránh rủi ro lãi suất, và lãi suất cho vay phải phản ánh chi phí vốn thực sự của Ngân hàng;
- Hoạt động đầu tư được phân bổ ra cho từng kỳ hạn khác nhau dựa trên quan sát và dự đoán về xu hướng của thị trường trong tương lai; và
- Việc kiểm soát rủi ro lãi suất được hỗ trợ bởi mô hình Giá Vốn Nội bộ theo từng Đơn vị. Dựa trên định hướng của Ban Điều hành Ngân hàng và xu hướng của thị trường, Hội sở có thể thay đổi giá vốn và theo đó các đơn vị kinh doanh cũng sẽ xác định lại lãi suất huy động vốn/lãi suất đi vay tương ứng.

Ngân hàng kiểm soát rủi ro lãi suất bằng cách duy trì sự cân đối ngày thay đổi lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả (như được trình bày trong bảng phân tích lãi suất bên dưới). Ngân hàng cũng thường xuyên tính toán và xác định chênh lệch giữa lãi suất trung bình đầu vào và đầu ra để dự đoán kết quả hoạt động kinh doanh và để điều chỉnh lãi suất phù hợp.

**Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.**

Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

|   | Quá hạn<br>USD    | Không chịu<br>lãi<br>USD | Đến 1 tháng<br>USD   | Từ 1 đến 3<br>tháng<br>USD | Từ 3 đến 6<br>tháng<br>USD | Từ 6 đến 12<br>tháng<br>USD | Từ 1 đến 5<br>năm<br>USD | Tổng<br>USD          |
|---|-------------------|--------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                   |                          |                      |                            |                            |                             |                          |                      |
| Tiền mặt  | -                 | 10.390.602               | -                    | -                          | -                          | -                           | -                        | 10.390.602           |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | -                 | 21.239.948               | 15.554.647           | -                          | -                          | -                           | -                        | 36.794.595           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                                       | -                 | 16.649.530               | 175.963.946          | 78.827.073                 | 1.000.000                  | 35.000.000                  | -                        | 307.440.549          |
| - góp   | -                 | 3.002.519                | -                    | 4.706.769                  | -                          | -                           | -                        | 7.709.288            |
| Chứng khoán kinh doanh - góp  | -                 | -                        | -                    | 261.240.497                | 360.499.581                | -                           | -                        | 638.557.928          |
| Cho vay khách hàng - góp  | 16.817.850        | -                        | -                    | 58.834.604                 | -                          | -                           | 72.716.767               | 132.203.729          |
| Chứng khoán đầu tư - góp  | -                 | 652.358                  | -                    | -                          | -                          | -                           | -                        | 23.668.304           |
| Tài sản cố định   | -                 | 23.668.304               | -                    | -                          | -                          | -                           | -                        | 23.668.304           |
| Tài sản có khác   | -                 | 13.909.410               | -                    | -                          | -                          | -                           | -                        | 13.909.410           |
|   | <b>16.817.850</b> | <b>89.512.671</b>        | <b>191.518.593</b>   | <b>403.608.943</b>         | <b>361.499.581</b>         | <b>35.000.000</b>           | <b>72.716.767</b>        | <b>1.170.674.405</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                   |                          |                      |                            |                            |                             |                          |                      |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác  | -                 | 722.699                  | 37.500.000           | 107.502.965                | 3.813.721                  | -                           | -                        | 149.539.385          |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                 | -                        | 470.436.737          | 169.203.562                | 80.644.271                 | 23.721.412                  | 7.208.860                | 751.214.842          |
| Công cụ tài chính phái sinh và công cụ nợ tài chính                                 | -                 | -                        | -                    | 696.223                    | -                          | -                           | -                        | 696.223              |
| Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên) | -                 | 41.353.699               | -                    | -                          | -                          | -                           | -                        | 41.353.699           |
|   | -                 | <b>42.076.398</b>        | <b>507.936.737</b>   | <b>277.402.750</b>         | <b>84.457.992</b>          | <b>23.721.412</b>           | <b>7.208.860</b>         | <b>942.804.149</b>   |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>                                     | <b>16.817.850</b> | <b>47.436.273</b>        | <b>(316.418.144)</b> | <b>126.206.193</b>         | <b>277.041.589</b>         | <b>11.278.588</b>           | <b>65.507.907</b>        | <b>227.870.256</b>   |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng</b>                                   | -                 | -                        | -                    | -                          | <b>23.533.842</b>          | -                           | -                        | <b>23.533.842</b>    |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                              | <b>16.817.850</b> | <b>47.436.273</b>        | <b>(316.418.144)</b> | <b>126.206.193</b>         | <b>300.575.431</b>         | <b>11.278.588</b>           | <b>65.507.907</b>        | <b>251.404.098</b>   |

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

|  | Quá hạn<br>Triệu VND | Không chịu<br>lãi<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến 3<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 3 đến 6<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 6 đến 12<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến 5<br>năm<br>Triệu VND | Trên 5<br>năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND   |
|--|----------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|---------------------|
|  | Thuyết<br>minh 2(d)  | Thuyết<br>minh 2(d)            | Thuyết<br>minh 2(d)      | Thuyết<br>minh 2(d)              | Thuyết<br>minh 2(d)              | Thuyết<br>minh 2(d)               | Thuyết<br>minh 2(d)            | Thuyết<br>minh 2(d)        | Thuyết minh<br>2(d) |
| Tài sản  | -                    | 220.759                        | -                        | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 220.759             |
| Tiền mặt   | -                    | 451.264                        | 330.474                  | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 781.738             |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác<br>- góp                                 | -                    | 353.736                        | 3.738.530                | 1.674.760                        | 21.246                           | 743.610                           | -                              | -                          | 6.531.882           |
| Chứng khoán kinh doanh - góp   | -                    | 63.792                         | -                        | 100.000                          | -                                | -                                 | -                              | -                          | 163.792             |
| Cho vay khách hàng - góp   | 357.313              | -                              | -                        | 5.550.314                        | 7.659.174                        | -                                 | -                              | -                          | 13.566.801          |
| Chứng khoán đầu tư - góp   | -                    | 13.860                         | -                        | 1.250.000                        | -                                | -                                 | 1.544.940                      | -                          | 2.808.800           |
| Tài sản cố định  | -                    | 502.857                        | -                        | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 502.857             |
| Tài sản có khác  | -                    | 295.519                        | -                        | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 295.519             |
|  | <b>357.313</b>       | <b>1.901.787</b>               | <b>4.069.004</b>         | <b>8.575.074</b>                 | <b>7.680.420</b>                 | <b>743.610</b>                    | <b>1.544.940</b>               | <b>-</b>                   | <b>24.872.148</b>   |
| Nợ phải trả  | -                    | 15.354                         | 796.725                  | 2.284.008                        | 81.026                           | -                                 | -                              | -                          | 3.177.113           |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác<br>Tiền gửi của khách hàng                | -                    | -                              | 9.994.900                | 3.594.899                        | 1.713.368                        | 503.985                           | 153.159                        | -                          | 15.960.311          |
| Công cụ tài chính phái sinh và công cụ nợ tài<br>chính                                 | -                    | -                              | -                        | 14.792                           | -                                | -                                 | -                              | -                          | 14.792              |
| Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng<br>rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên) | -                    | 878.600                        | -                        | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 878.600             |
|  | -                    | <b>893.954</b>                 | <b>10.791.625</b>        | <b>5.893.699</b>                 | <b>1.794.394</b>                 | <b>503.985</b>                    | <b>153.159</b>                 | <b>-</b>                   | <b>20.030.816</b>   |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng   | <b>357.313</b>       | <b>1.007.833</b>               | <b>(6.722.621)</b>       | <b>2.681.375</b>                 | <b>5.886.026</b>                 | <b>239.625</b>                    | <b>1.391.781</b>               | <b>-</b>                   | <b>4.841.332</b>    |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại<br>bảng  | -                    | -                              | -                        | -                                | 500.000                          | -                                 | -                              | -                          | 500.000             |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại<br>bảng                                     | <b>357.313</b>       | <b>1.007.833</b>               | <b>(6.722.621)</b>       | <b>2.681.375</b>                 | <b>6.386.026</b>                 | <b>239.625</b>                    | <b>1.391.781</b>               | <b>-</b>                   | <b>5.341.332</b>    |

Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  | Quá hạn<br>USD    | Không chịu<br>lãi<br>USD | Đến 1 tháng<br>USD   | Từ 1 đến 3<br>tháng<br>USD | Từ 3 đến 6<br>tháng<br>USD | Từ 6 đến 12<br>tháng<br>USD | Từ 1 đến 5<br>năm<br>USD | Trên 5<br>năm<br>USD | Tổng<br>USD          |
|--|-------------------|--------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản  | -                 | 9.434.230                | -                    | -                          | -                          | -                           | -                        | -                    | 9.434.230            |
| Tiền mặt   | -                 | 15.326.166               | 12.581.483           | -                          | -                          | -                           | -                        | -                    | 27.907.649           |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                 | -                        | 30.082.286           | 175.501.559                | 114.261.266                | 77.593.649                  | -                        | -                    | 397.438.760          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác<br>- gộp                                 | -                 | -                        | -                    | 17.588.895                 | -                          | -                           | -                        | -                    | 20.747.270           |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp   | 25.929.866        | 3.158.375                | -                    | 221.504.566                | 302.557.861                | -                           | -                        | -                    | 549.992.293          |
| Cho vay khách hàng - gộp   | -                 | 658.871                  | -                    | -                          | 19.965.773                 | 2.852.239                   | 26.393.231               | -                    | 49.870.114           |
| Chứng khoán đầu tư - gộp   | -                 | 21.850.652               | -                    | -                          | -                          | -                           | -                        | -                    | 21.850.652           |
| Tài sản cố định  | -                 | 14.558.351               | -                    | -                          | -                          | -                           | -                        | -                    | 14.558.351           |
| Tài sản có khác  | -                 | -                        | -                    | -                          | -                          | -                           | -                        | -                    | -                    |
|  | <b>25.929.866</b> | <b>64.986.645</b>        | <b>42.663.769</b>    | <b>414.595.020</b>         | <b>436.784.900</b>         | <b>80.445.888</b>           | <b>26.393.231</b>        | <b>-</b>             | <b>1.091.799.319</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                   |                          |                      |                            |                            |                             |                          |                      |                      |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác   | -                 | -                        | 97.889.161           | 154.866.419                | -                          | -                           | -                        | -                    | 252.755.580          |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                 | -                        | 331.662.483          | 161.187.868                | 42.208.880                 | 44.462.771                  | 7.185.206                | -                    | 586.707.208          |
| Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng<br>rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên) | -                 | 28.191.772               | -                    | -                          | -                          | -                           | -                        | -                    | 28.191.772           |
|  | -                 | <b>28.191.772</b>        | <b>429.551.644</b>   | <b>316.054.287</b>         | <b>42.208.880</b>          | <b>44.462.771</b>           | <b>7.185.206</b>         | <b>-</b>             | <b>867.654.560</b>   |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>  | <b>25.929.866</b> | <b>36.794.873</b>        | <b>(386.887.875)</b> | <b>98.540.733</b>          | <b>394.576.020</b>         | <b>35.983.117</b>           | <b>19.208.025</b>        | <b>-</b>             | <b>224.144.759</b>   |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng</b>                                      | -                 | -                        | -                    | -                          | -                          | -                           | -                        | -                    | -                    |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại<br/>bảng</b>                             | <b>25.929.866</b> | <b>36.794.873</b>        | <b>(386.887.875)</b> | <b>98.540.733</b>          | <b>394.576.020</b>         | <b>35.983.117</b>           | <b>19.208.025</b>        | <b>-</b>             | <b>224.144.759</b>   |

Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013   | Không chịu<br>lãi                | Đến 1 tháng<br>Triệu VND<br>Thuyết<br>minh 2(d) | Từ 1 đến 3<br>tháng<br>Triệu VND<br>Thuyết<br>minh 2(d) | Từ 3 đến 6<br>tháng<br>Triệu VND<br>Thuyết<br>minh 2(d) | Từ 6 đến 12<br>tháng<br>Triệu VND<br>Thuyết<br>minh 2(d) | Từ 1 đến 5<br>năm<br>Triệu VND<br>Thuyết<br>minh 2(d) | Tổng<br>Triệu VND<br>Thuyết<br>minh 2(d) |
|---|----------------------------------|---|---|---|--|---|--|
| Quá hạn<br>Triệu VND<br>Thuyết<br>minh 2(d)   | Triệu VND<br>Thuyết<br>minh 2(d) | Triệu VND<br>Thuyết<br>minh 2(d)                | Triệu VND<br>Thuyết<br>minh 2(d)                        | Triệu VND<br>Thuyết<br>minh 2(d)                        | Triệu VND<br>Thuyết<br>minh 2(d)                         | Triệu VND<br>Thuyết<br>minh 2(d)                      | Triệu VND<br>Thuyết<br>minh 2(d)         |
| Tài sản   | 198.458                          | -   | -   | -   | -  | -   | 198.458                                  |
| Tiền mặt  | 322.401                          | 264.664   | -   | -   | -  | -   | 587.065                                  |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | -                                | 632.811   | 3.691.851   | 2.403.600   | 1.632.260  | -   | 8.360.522                                |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín<br>dụng khác - gộp                                    | -                                | -   | 370.000   | -   | -  | -   | 436.440                                  |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp  | 66.440                           | -   | 4.659.570   | 6.364.607   | -  | -   | 11.569.638                               |
| Cho vay khách hàng - gộp  | -                                | -   | -   | 420.000   | 60.000   | 555.208   | 1.049.068                                |
| Chứng khoán đầu tư - gộp  | 13.860                           | -   | -   | -   | -  | -   | 459.651                                  |
| Tài sản cố định   | 459.651                          | -   | -   | -   | -  | -   | 306.249                                  |
| Tài sản có khác   | 306.249                          | -   | -   | -   | -  | -   | -  |
|   | <b>545.461</b>                   | <b>897.475</b>                                  | <b>8.721.421</b>  | <b>9.188.207</b>  | <b>1.692.260</b>   | <b>555.208</b>  | <b>22.967.091</b>                        |
| Nợ phải trả   | -                                | -   | -   | -   | -  | -   | -  |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín<br>dụng khác   | -                                | 2.059.196                                       | 3.257.770   | -   | -  | -   | 5.316.966                                |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                                | 6.976.852                                       | 3.390.748   | 887.906   | 935.319  | 151.148   | 12.341.973                               |
| Các khoản nợ khác (bao gồm cả các<br>dự phòng rủi ro cho các tài sản tài<br>chính ở trên) | -                                | -   | -   | -   | -  | -   | -  |
|   | <b>545.461</b>                   | <b>9.036.048</b>                                | <b>6.648.518</b>  | <b>887.906</b>  | <b>935.319</b>   | <b>151.148</b>  | <b>18.251.982</b>                        |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng  | 545.461                          | (8.138.573)                                     | 2.072.903   | 8.300.301   | 756.941  | 404.060   | 4.715.109                                |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại<br>bảng   | -                                | -   | -   | -   | -  | -   | -  |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất<br>nội, ngoại bảng  | <b>545.461</b>                   | <b>(8.138.573)</b>                              | <b>2.072.903</b>  | <b>8.300.301</b>  | <b>756.941</b>   | <b>404.060</b>  | <b>4.715.109</b>                         |



Các bảng sau trình bày lãi suất năm bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất tại ngày lập báo cáo theo các kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|   | Quá hạn | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|---------|-------------|------------------|------------------|-------------------|----------------|------------|
| <b>Tài sản</b>                                |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| ▪ VND   | N/A     | 3,41%       | 7,00%            | N/A              | N/A               | N/A            | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | N/A     | 1,27%       | 1,40%            | 3,02%            | 3,63%             | N/A            | N/A        |
| Chứng khoán kinh doanh                        |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| ▪ VND   | N/A     | N/A         | 13,50%           | N/A              | N/A               | N/A            | N/A        |
| Cho vay khách hàng                            |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| ▪ VND   | 12,23%  | N/A         | 7,29%            | 7,10%            | N/A               | N/A            | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | 3,72%   | N/A         | 3,94%            | 3,57%            | N/A               | N/A            | N/A        |
| Chứng khoán đầu tư                            |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| ▪ VND   | N/A     | N/A         | 11,00%           | N/A              | N/A               | 6,88%          | N/A        |
| <b>Nợ phải trả</b>                            |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác  |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| ▪ VND   | N/A     | N/A         | 4,52%            | N/A              | N/A               | N/A            | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | N/A     | 0,36%       | 0,70%            | 0,92%            | N/A               | N/A            | N/A        |
| Tiền gửi của khách hàng                       |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| ▪ VND   | N/A     | 3,26%       | 5,78%            | 6,12%            | 6,86%             | 7,18%          | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | N/A     | 0,20%       | 0,44%            | 0,84%            | 0,95%             | 1,00%          | N/A        |

Ngân hàng TNHH Indovina  
 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

|   | Quá hạn | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|---------|-------------|------------------|------------------|-------------------|----------------|------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>          |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| <b>Tài sản</b>                                |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| ▪ VND   | N/A     | 1,20%       | 5,37%            | 6,10%            | 12,00%            | N/A            | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | N/A     | 0,10%       | 1,20%            | 1,20%            | 3,69%             | N/A            | N/A        |
| Chứng khoán kinh doanh                        |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| ▪ VND   | N/A     | N/A         | N/A              | 14,49%           | N/A               | N/A            | N/A        |
| Cho vay khách hàng                            |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| ▪ VND   | 13,01%  | N/A         | 8,69%            | 8,53%            | N/A               | N/A            | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | 6,04%   | N/A         | 4,51%            | 4,07%            | N/A               | N/A            | N/A        |
| Chứng khoán đầu tư                            |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| ▪ VND   | N/A     | N/A         | N/A              | 11,00%           | 13,17%            | 10,15%         | N/A        |
| <b>Nợ phải trả</b>                            |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác  |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| ▪ VND   | N/A     | 1,20%       | 5,53%            | N/A              | N/A               | N/A            | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | N/A     | 0,10%       | 0,03%            | N/A              | N/A               | N/A            | N/A        |
| Tiền gửi của khách hàng                       |         |             |                  |                  |                   |                |            |
| ▪ VND   | N/A     | 1,20%       | 6,79%            | 7,26%            | 7,36%             | 7,48%          | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | N/A     | 0,10%       | 0,88%            | 1,35%            | 1,35%             | 1,25%          | N/A        |

**(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bị thay đổi do thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng USD, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng.

Ngân hàng gặp rủi ro tiền tệ thông qua các giao dịch bằng ngoại tệ.

Các giao dịch của Ngân hàng làm phát sinh lãi và lỗ bằng ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các giao dịch này gồm tài sản tiền tệ và nợ phải trả tiền tệ của Ngân hàng bằng các loại tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Ngân hàng.

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được theo dõi hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì các trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày báo cáo, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng hoặc dự đoán như sau:

|         | 31/12/2015<br>Dự đoán | Tỷ giá tại ngày<br>31/12/2014<br>Thực tế | 31/12/2013<br>Thực tế |
|---------|-----------------------|--|-----------------------|
| USD/VND | 21.458                | 21.246                                   | 21.036                |
| USD/EUR | 0,9288                | 0,8212                                   | 0,7261                |

Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

|   | VND<br>USD         | USD<br>USD         | EUR<br>USD     | Ngoại tệ khác<br>USD | Tổng<br>USD          |
|---|--------------------|--------------------|----------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản   |                    |                    |                |                      |                      |
| Tiền mặt  | 7.545.811          | 2.829.874          | 14.917         | -                    | 10.390.602           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                 | 22.717.915         | 14.076.680         | -              | -                    | 36.794.595           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp | 141.396.634        | 165.456.075        | 363.955        | 223.885              | 307.440.549          |
| Chứng khoán kinh doanh – góp                        | 7.709.288          | -                  | -              | -                    | 7.709.288            |
| Cho vay khách hàng – góp                            | 318.817.803        | 319.740.125        | -              | -                    | 638.557.928          |
| Chứng khoán đầu tư – góp                            | 132.203.729        | -                  | -              | -                    | 132.203.729          |
| Tài sản cố định                                     | -                  | 23.668.304         | -              | -                    | 23.668.304           |
| Tài sản có khác                                     | 7.221.650          | 6.687.760          | -              | -                    | 13.909.410           |
|   | <b>637.612.830</b> | <b>532.458.818</b> | <b>378.872</b> | <b>223.885</b>       | <b>1.170.674.405</b> |

Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu

Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác  
Tiền gửi của khách hàng  
Công cụ tài chính phái sinh và các công cụ nợ khác  
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)  
Vốn và các quỹ

|  |                    |                    |                |               |                      |
|--|--------------------|--------------------|----------------|---------------|----------------------|
|  | 9.487.544          | 140.051.841        | -              | -             | 149.539.385          |
|  | 573.764.182        | 176.943.158        | 409.573        | 97.929        | 751.214.842          |
|  | 696.223            | -                  | -              | -             | 696.223              |
|  | 14.307.029         | 27.046.093         | 49             | 528           | 41.353.699           |
|  | -                  | 227.870.256        | -              | -             | 227.870.256          |
|  | <b>598.254.978</b> | <b>571.911.348</b> | <b>409.622</b> | <b>98.457</b> | <b>1.170.674.405</b> |

Trạng thái tiền tệ nội bảng

|  |            |              |          |         |   |
|--|------------|--------------|----------|---------|---|
|  | 39.357.852 | (39.452.530) | (30.750) | 125.428 | - |
|--|------------|--------------|----------|---------|---|

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

|  |              |            |   |   |         |
|--|--------------|------------|---|---|---------|
|  | (23.533.842) | 23.685.457 | - | - | 151.615 |
|--|--------------|------------|---|---|---------|

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

|  |            |              |          |         |         |
|--|------------|--------------|----------|---------|---------|
|  | 15.824.010 | (15.767.073) | (30.750) | 125.428 | 151.615 |
|--|------------|--------------|----------|---------|---------|

Ngân hàng TNHH Indovina  
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

|   | VND<br>Triệu VND<br>Thuyết minh 2(d) | USD<br>Triệu USD<br>Thuyết minh 2(d) | EUR<br>Triệu EUR<br>Thuyết minh 2(d) | Ngoại tệ khác<br>Triệu VND<br>Thuyết minh 2(d) | Tổng<br>Triệu VND<br>Thuyết minh 2(d) |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--|---------------------------------------|
| Tài sản   |                                      |                                      |                                      |  | 220.759                               |
| Tiền mặt  | 160.319                              | 60.124                               | 316                                  | -  | 781.738                               |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp                                 | 482.665                              | 299.073                              | -                                    | -  | 6.531.882                             |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | 3.004.113                            | 3.515.280                            | 7.733                                | 4.756  | 163.792                               |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp                                 | 163.792                              | -                                    | -                                    | -  | 13.566.801                            |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp  | 6.773.602                            | 6.793.199                            | -                                    | -  | 2.808.800                             |
| Cho vay khách hàng – gộp  | 2.808.800                            | -                                    | -                                    | -  | 502.857                               |
| Chứng khoán đầu tư – gộp  | -                                    | 502.857                              | -                                    | -  | 295.519                               |
| Tài sản cố định   | 153.431                              | 142.088                              | -                                    | -  | -                                     |
| Tài sản có khác   | -                                    | -                                    | -                                    | -  | -                                     |
|   | <b>13.546.722</b>                    | <b>11.312.621</b>                    | <b>8.049</b>                         | <b>4.756</b>                                   | <b>24.872.148</b>                     |
| Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu   |                                      |                                      |                                      |  |                                       |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác  | 201.572                              | 2.975.541                            | -                                    | -  | 3.177.113                             |
| Tiền gửi của khách hàng   | 12.190.193                           | 3.759.334                            | 8.702                                | 2.082  | 15.960.311                            |
| Công cụ tài chính phái sinh và các công cụ nợ khác                                  | 14.792                               | -                                    | -                                    | -  | 14.792                                |
| Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên) | 303.967                              | 574.621                              | 1                                    | 11   | 878.600                               |
| Vốn và các quỹ  | -                                    | 4.841.332                            | -                                    | -  | 4.841.332                             |
|   | <b>12.710.524</b>                    | <b>12.150.828</b>                    | <b>8.703</b>                         | <b>2.093</b>                                   | <b>24.872.148</b>                     |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng   | 836.198                              | (838.207)                            | (654)                                | 2.663  | -                                     |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng   | (500.000)                            | 503.221                              | -                                    | -  | 3.221                                 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng  | 336.198                              | (334.986)                            | (654)                                | 2.663  | 3.221                                 |

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

|   | VND<br>USD         | USD<br>USD         | EUR<br>USD     | Ngoại tệ khác<br>USD | Tổng<br>USD          |
|---|--------------------|--------------------|----------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản   |                    |                    |                |                      |                      |
| Tiền mặt  | 5.870.686          | 3.553.191          | 10.353         | -                    | 9.434.230            |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                 | 13.725.090         | 14.182.559         | -              | -                    | 27.907.649           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp | 238.494.613        | 158.503.761        | 326.967        | 113.419              | 397.438.760          |
| Chứng khoán kinh doanh – góp                        | 20.747.270         | -                  | -              | -                    | 20.747.270           |
| Cho vay khách hàng – góp                            | 268.809.558        | 281.182.735        | -              | -                    | 549.992.293          |
| Chứng khoán đầu tư – góp                            | 49.870.114         | -                  | -              | -                    | 49.870.114           |
| Tài sản cố định                                     | -                  | 21.850.652         | -              | -                    | 21.850.652           |
| Tài sản có khác                                     | 8.491.567          | 6.066.784          | -              | -                    | 14.558.351           |
|   | <b>606.008.898</b> | <b>485.339.682</b> | <b>337.320</b> | <b>113.419</b>       | <b>1.091.799.319</b> |

**Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu**  
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác  
Tiền gửi của khách hàng  
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)  
Vốn và các quỹ

|  |                    |                    |                |               |                      |
|--|--------------------|--------------------|----------------|---------------|----------------------|
|  | 175.951.620        | 76.803.960         | -              | -             | 252.755.580          |
|  | 416.918.627        | 169.445.953        | 327.094        | 15.534        | 586.707.208          |
|  | 5.026.296          | 23.162.670         | 2.256          | 550           | 28.191.772           |
|  | -                  | 224.144.759        | -              | -             | 224.144.759          |
|  | <b>597.896.543</b> | <b>493.557.342</b> | <b>329.350</b> | <b>16.084</b> | <b>1.091.799.319</b> |

Trạng thái tiền tệ nội bảng

|  |           |             |       |        |   |
|--|-----------|-------------|-------|--------|---|
|  | 8.112.355 | (8.217.660) | 7.970 | 97.335 | - |
|--|-----------|-------------|-------|--------|---|

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

|  |   |   |   |   |   |
|--|---|---|---|---|---|
|  | - | - | - | - | - |
|--|---|---|---|---|---|

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

|  |           |             |       |        |   |
|--|-----------|-------------|-------|--------|---|
|  | 8.112.355 | (8.217.660) | 7.970 | 97.335 | - |
|--|-----------|-------------|-------|--------|---|

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

|   | VND<br>Triệu VND<br>Thuyết minh 2(d) | USD<br>Triệu VND<br>Thuyết minh 2(d) | EUR<br>Triệu VND<br>Thuyết minh 2(d) | Ngoại tệ khác<br>Triệu VND<br>Thuyết minh 2(d) | Tổng<br>Triệu VND<br>Thuyết minh 2(d) |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--|---------------------------------------|
| Tài sản   |                                      |                                      |                                      |  | 198.458                               |
| Tiền mặt  | 123.495                              | 74.745                               | 218                                  | -  | 587.065                               |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                 | 288.721                              | 298.344                              | -                                    | -  | 8.360.522                             |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 5.016.974                            | 3.334.285                            | 6.878                                | 2.385  | 436.440                               |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                        | 436.440                              | -                                    | -                                    | -  | 11.569.638                            |
| Cho vay khách hàng – gộp                            | 5.654.678                            | 5.914.960                            | -                                    | -  | 1.049.068                             |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                            | 1.049.068                            | -                                    | -                                    | -  | 459.651                               |
| Tài sản cố định                                     | -                                    | 459.651                              | -                                    | -  | 306.249                               |
| Tài sản có khác                                     | 178.628                              | 127.621                              | -                                    | -  |                                       |
|   | <b>12.748.004</b>                    | <b>10.209.606</b>                    | <b>7.096</b>                         | <b>2.385</b>                                   | <b>22.967.091</b>                     |

Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu

Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác  
 Tiền gửi của khách hàng  
 Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)  
 Vốn và các quỹ

|  |                   |                   |              |            |                   |
|--|-------------------|-------------------|--------------|------------|-------------------|
|  | 3.701.318         | 1.615.648         | -            | -          | 5.316.966         |
|  | 8.770.300         | 3.564.465         | 6.881        | 327        | 12.341.973        |
|  | 105.733           | 487.250           | 48           | 12         | 593.043           |
|  | -                 | 4.715.109         | -            | -          | 4.715.109         |
|  | <b>12.577.351</b> | <b>10.382.472</b> | <b>6.929</b> | <b>339</b> | <b>22.967.091</b> |

Trạng thái tiền tệ nội bảng

|  |         |           |     |       |   |
|--|---------|-----------|-----|-------|---|
|  | 170.653 | (172.866) | 167 | 2.046 | - |
|--|---------|-----------|-----|-------|---|

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

|  |   |   |   |   |   |
|--|---|---|---|---|---|
|  | - | - | - | - | - |
|--|---|---|---|---|---|

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

|  |                |                  |            |              |          |
|--|----------------|------------------|------------|--------------|----------|
|  | <b>170.653</b> | <b>(172.866)</b> | <b>167</b> | <b>2.046</b> | <b>-</b> |
|--|----------------|------------------|------------|--------------|----------|

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 giả định tất cả các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, nếu VND mạnh hoặc yếu so với USD khoảng 1%, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ tăng hoặc giảm tương ứng là 123.427 USD (tương đương 2.622 triệu VND) (31/12/2013: lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 60.843 USD (tương đương 1.280 triệu VND)).

### (c) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

|   | 31/12/2014         |                    | 31/12/2013         |                    |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|   | Giá trị ghi sổ USD | Giá trị hợp lý USD | Giá trị ghi sổ USD | Giá trị hợp lý USD |
| <i>Được phân loại là tài sản/(nợ) tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i> |                    |                    |                    |                    |
| ▪ Chứng khoán vốn kinh doanh  | 2.054.696          | (*)                | 2.081.678          | (*)                |
| ▪ Chứng khoán nợ kinh doanh   | 4.706.769          | (*)                | 17.588.895         | (*)                |
| ▪ Công cụ tài chính phái sinh   | (696.223)          | (*)                | -                  | -                  |
| <i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>   |                    |                    |                    |                    |
| ▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn   | 58.428.645         | (*)                | 22.818.026         | (*)                |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>   |                    |                    |                    |                    |
| ▪ Tiền gửi tại NHNNVN   | 36.794.595         | 36.794.595         | 27.907.649         | 27.907.649         |
| ▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp   | 307.440.549        | (*)                | 394.379.053        | (*)                |
| ▪ Cho vay khách hàng – gộp  | 633.516.349        | (*)                | 540.964.344        | (*)                |
| ▪ Các khoản phải thu  | 534.613            | (*)                | 880.508            | (*)                |
| ▪ Các khoản lãi và phí phải trả   | 8.548.643          | (*)                | 8.385.638          | (*)                |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>   |                    |                    |                    |                    |
| ▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán   | 652.358            | (*)                | 658.871            | (*)                |
| ▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán  | 72.716.767         | (*)                | 26.393.217         | (*)                |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>  |                    |                    |                    |                    |
| ▪ Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác  | (149.539.385)      | (*)                | (252.755.580)      | (*)                |
| ▪ Tiền gửi của khách hàng   | (751.214.842)      | (*)                | (586.707.208)      | (*)                |
| ▪ Các khoản lãi và phí phải trả   | (5.599.382)        | (*)                | (4.706.803)        | (*)                |
| ▪ Nợ phải trả tài chính khác  | (28.580.057)       | (*)                | (9.331.330)        | (*)                |



**Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 2(d))**

|   | 31/12/2014     |                | 31/12/2013                         |                                    |
|---|----------------|----------------|------------------------------------|------------------------------------|
|   | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ<br>Thuyết minh 2(d) | Giá trị hợp lý<br>Thuyết minh 2(d) |
| <i>Được phân loại là tài sản/(nợ) tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i> |                |                |                                    |                                    |
| ▪ Chứng khoán vốn kinh doanh  | 43.654         | (*)            | 43.790                             | (*)                                |
| ▪ Chứng khoán nợ kinh doanh   | 100.000        | (*)            | 370.000                            | (*)                                |
| ▪ Công cụ tài chính phái sinh   | (14.792)       | (*)            | -                                  | -                                  |
| <i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>   |                |                |                                    |                                    |
| ▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn   | 1.241.375      | (*)            | 480.000                            | (*)                                |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>   |                |                |                                    |                                    |
| ▪ Tiền gửi tại NHNNVN   | 781.738        | 781.738        | 587.065                            | 587.065                            |
| ▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp   | 6.531.882      | (*)            | 8.296.158                          | (*)                                |
| ▪ Cho vay khách hàng – gộp  | 13.459.688     | (*)            | 11.379.726                         | (*)                                |
| ▪ Các khoản phải thu  | 11.358         | (*)            | 18.522                             | (*)                                |
| ▪ Các khoản lãi và phí phải trả   | 181.624        | (*)            | 176.400                            | (*)                                |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>   |                |                |                                    |                                    |
| ▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán   | 13.860         | (*)            | 13.860                             | (*)                                |
| ▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán  | 1.544.940      | (*)            | 555.208                            | (*)                                |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>  |                |                |                                    |                                    |
| ▪ Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác  | (3.177.113)    | (*)            | (5.316.966)                        | (*)                                |
| ▪ Tiền gửi của khách hàng   | (15.960.311)   | (*)            | (12.341.973)                       | (*)                                |
| ▪ Các khoản lãi và phí phải trả   | (118.964)      | (*)            | (99.012)                           | (*)                                |
| ▪ Nợ phải trả tài chính khác  | (607.213)      | (*)            | (196.294)                          | (*)                                |

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

### 39. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                  | 31/12/2014 | 31/12/2013 | 31/12/2014                                      | 31/12/2013                                      |
|------------------|------------|------------|---|---|
|                  | USD        | USD        | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) | Tương đương<br>Triệu VND<br>Thuyết minh<br>2(d) |
| Trong vòng 1 năm | 1.222.914  | 1.125.619  | 25.982  | 23.679  |
| Từ 2 đến 5 năm   | 2.518.153  | 1.671.701  | 53.501  | 35.166  |
| Trên 5 năm       | 1.329.744  | 64.727     | 28.252  | 1.362   |
|                  | 5.070.811  | 2.862.047  | 107.735   | 60.207  |

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Trần Lệ Thủy  
 Kế toán trưởng

Người đại diện



Lê Văn Phú  
 Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất



Phong Jan  
 Tổng Giám đốc

